

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: **19/2018/HS-ST**

Ngày: 25 - 5 - 2018.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông **Bùi Xuân Quý**

+ Bà **Nguyễn Thị Tài**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Văn Đông** và ông **Lê Hữu Việt Phú**- Kiểm sát viên.

Từ ngày 23 đến ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 06/2018/TLST- HS ngày 12 tháng 02 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXXST- HS ngày 26 tháng 3 năm 2018 đối với các bị cáo:

1- Họ và tên: **Lê Hồng BC1**; Tên gọi khác: BC1 Đen; Sinh năm: 1968; Nơi sinh: Nghệ An; Nơi ĐKNKTT: Thôn 9, xã Đ2, Thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm vườn; Trình độ văn hóa: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê C1 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1915; Vợ: Nguyễn Thị V1, sinh năm: 1974; Con: có 02 người con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Năm 1993 bị TAND thị xã X (nay là TP. X) xử phạt 09 tháng tù giam về tội “Cố ý gây thương tích”; Năm 1996, bị TAND huyện H, tỉnh Bình Thuận xử phạt 08 năm tù giam về tội “Cưỡng đoạt tài sản và gây rối trật tự công cộng”, đã chấp hành xong được xóa án tích. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/8/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2- Họ và tên: **Nguyễn Văn BC2**; Tên gọi khác: BC2 Mập; Sinh năm: 1987; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT: Thôn T, xã K, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: lái thuyền; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn C2 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị M2, sinh năm: 1945; Vợ con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3- Họ và tên: **Phan Tuấn BC3**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1983; Nơi sinh: Bình Định; Nơi ĐKNKTT: Ấp 5, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phan Văn C3, sinh năm: 1957; Con bà: Trần Thị M3, sinh năm: 1964; Vợ: Nguyễn Thị Thu V3, sinh năm: 1985;

Con: có 01 con sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4- Họ và tên: **Lê Hoàng BC4**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1971; Nơi sinh: Vĩnh Long; Nơi ĐKNKTT: Ấp Lý Lịch 1, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai; Chỗ ở: Thôn 5, xã Q, huyện Z, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê Văn C4 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị M4, sinh năm: 1940; Vợ: Đào Thị V4, sinh năm: 1970; Con: có 01 con sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

5- Họ và tên: **K' BC5**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1984; Nơi sinh: Lâm Đồng; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Số 13 Phạm Ngọc Thạch, Khu phố 3A, Thị trấn Z, huyện Z, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: K' Ho; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Tin lành; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: K' C5, sinh năm: 1934; Con bà: Ka M5, sinh năm: 1952; Vợ: Ka V5, sinh năm: 1992; Con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

6- Họ và tên: **Nguyễn Văn BC6**; Tên gọi khác: BC6 đá; Sinh năm: 1976; Nơi sinh: Hà Nội; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn 3, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: buôn bán; Trình độ văn hóa: 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Ngọc C6 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị M6, sinh năm: 1930; Vợ: Nguyễn Thị V6, sinh năm: 1980; Con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

7- Họ và tên: **Nguyễn Văn BC7**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1967; Nơi sinh: Hà Nội; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Ấp Bình Hòa, xã F, huyện G, tỉnh Bình Dương; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn C7 (đã chết); Con bà: Chu Thị M7 (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị V7, sinh năm: 1967; Con: có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2006; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/7/2016 đến ngày 02/02/2018 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho tại ngoại. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

8- Họ và tên: **Nguyễn Văn BC8**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1973; Nơi sinh: Hà Nội; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn 4, xã O, huyện U, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 04/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn C8, sinh năm: 1946; Con bà: Nguyễn Thị M8, sinh năm: 1948; Vợ: Nguyễn Thị V8, sinh năm: 1974; Con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

9- Họ và tên: **Trần BC9**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1967; Nơi sinh: Thừa Thiên Huế; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn Phước Lợi, xã J, huyện Z, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần C9, sinh năm: 1931; Con bà: Lê Thị M9, sinh năm: 1971; Vợ: Hoàng Thị V9, sinh năm: 1975; Con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/7/2016 đến ngày 26/9/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho tại ngoại. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

10- Họ và tên: **Hoàng Văn BC10**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1988; Nơi sinh: Cao Bằng; Nơi ĐKNKTT: Thôn 3, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 02/12; Dân tộc: Tày;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lầu Văn C10 (đã chết); Con bà: Hoàng Thị M10 (đã chết); Vợ: Dương Thị V10, sinh năm: 1991; Con: có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

11- Họ và tên: **Mai Văn BC11**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1980; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn Na, xã K1, huyện M1, tỉnh Quảng Bình; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 08/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Mai Văn C11, sinh năm: 1957; Con bà: Nguyễn Thị M11, sinh năm: 1956; Vợ: Nguyễn Thị V11, sinh năm: 1982; Con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/02/2017 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

12- Họ và tên: **Phạm Văn BC12**; Tên gọi khác: BC12 nhỏ; Sinh năm: 1990; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn Kinh Trùng, xã K2, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phạm Ngọc C12, sinh năm: 1960; Con bà: Nguyễn Thị M12 (đã chết); Vợ: Phạm Thị V12, sinh năm: 1993; Con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/02/2017 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

13- Họ và tên: **Mai Văn BC13**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1984; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT: Thôn Tân Hóa, xã K3, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 04/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Mai Văn C11, sinh năm: 1957; Con bà: Nguyễn Thị M11, sinh năm: 1956; Vợ: Hoàng Thị Thanh V13, sinh năm: 1987; Con: có 02 con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

14- Họ và tên: **Phạm Văn BC14**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1995; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT: Thôn Kinh Trùng, xã K2, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phạm Ngọc C12, sinh năm: 1960; Con bà: Nguyễn Thị M12 (đã chết); Vợ con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

15- Họ và tên: **Nguyễn Quang BC15**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1981; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT: Thôn Đ1, xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Hữu C15 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị M15, sinh năm: 1949; Vợ con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

16- Họ và tên: **Nguyễn Viết BC16**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1971; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT: Thôn Đ1, xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc:

Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Hữu C15 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị M15, sinh năm: 1949; Vợ: Nguyễn Thị V16, sinh năm: 1982; Con: có 02 con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2016 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

17- Họ và tên: **Nguyễn Văn BC17**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1988; Nơi sinh: Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn Na, xã K1, huyện M1, tỉnh Quảng Bình; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn C17, sinh năm: 1954; Con bà: Nguyễn Thị M17, sinh năm: 1955; Vợ: Nguyễn Thị V17, sinh năm: 1989; Con: có 02 con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

18- Họ và tên: **Võ Văn BC18**; Tên gọi khác: không; Sinh năm: 1983; Nơi sinh: Bình Định; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: nhân viên quản lý; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Võ Văn C18, sinh năm: 1952; Con bà: Nguyễn Thị M18, sinh năm: 1954; Vợ: Vũ Thị V18, sinh năm: 1985; Con: có 01 con sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/02/2017 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện B. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Hồng BC1:**

Luật sư **LS1**- Văn phòng luật sư VP1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ: Số 36 Hoàng văn Thụ, Phường 5, Thành phố X1, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

*** Người bào chữa cho bị cáo Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14:**

Luật sư **LS2**- Luật sư thuộc Công ty Luật VP2

Địa chỉ: Số 250 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường E1, Quận E2, Thành phố Hồ Chí Minh. *Có mặt.*

Và Luật sư **LS3**- Văn phòng luật sư VP3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 161A Nguyễn Văn Cừ, Phường E, Thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

*** Người bào chữa cho bị cáo Mai Văn BC11, Phạm Văn BC12:**

Luật sư **LS2**- Luật sư thuộc Công ty Luật VP2

Địa chỉ: Số 250 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường E1, Quận E2, Thành phố Hồ Chí Minh. *Có mặt.*

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Quang BC15:**

Luật sư **LS3**- Văn phòng luật sư VP3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 161A Nguyễn Văn Cừ, Phường E, Thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

*** Người bào chữa cho bị cáo Võ Văn BC18:**

Luật sư **LS4**- Văn phòng luật sư VP4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 11A Lam Sơn, Phường E, Thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn BC2:**

Bà **LS5**- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 31 Lê Hồng Phong, Phường I, Thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

*** Nguyên đơn dân sự:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp L

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Văn N1** Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Hạt kiểm lâm huyện B

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đình LQ1** Chức vụ: Phó Hạt trưởng

Địa chỉ: Thị trấn Lộc Thắng, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

2. Ông Trần Văn LQ2, sinh năm: 1974

Địa chỉ: Thôn 11, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

3. Ông Nguyễn Văn LQ3, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Thôn 3, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

4. Bà Nguyễn Thị LQ4, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Thôn 4, xã Quảng Tâm, huyện R1, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

5. Ông Phan Viết LQ5, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn Quảng Thành, xã Đạo Nghĩa, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

6. Ông Vũ Trọng LQ6, sinh năm: 1956

Địa chỉ: Thôn 3, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

7. Ông Phạm Văn LQ7, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Thôn 7, xã Đắk Wer, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

8. Ông Nguyễn Văn LQ8, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Thôn 3, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

9. Ông Đoàn Văn LQ9, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Kiến Đức, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

10. Ông Đỗ Mộng LQ10, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Kiến Đức, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

11. Ông Trần Văn LQ11, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn 5, xã Nhân Cơ, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

12. Bà Nguyễn Thị Minh LQ12, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn 11, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Trần Văn Thu**, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Thôn 10, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

13. Bà Nguyễn Thị LQ13, sinh năm: 1966

Địa chỉ: Thôn 10, xã Thống Nhất, huyện Y, tỉnh Bình Phước. *Vắng mặt.*

14. Ông Nguyễn Xuân LQ14, sinh năm: 1965

Địa chỉ: 11 Nguyễn Thị Minh Khai, phường B' Lao, Tp. X, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng*

mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 02 giờ 15 phút ngày 08/7/2016, tại Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, Cơ quan CSĐT Công an huyện B và Công an tỉnh Lâm Đồng cùng các lực lượng Công an (Phòng 3 C49 –Bộ Công an, Cảnh sát cơ động số 2 – Bộ tư lệnh cảnh sát) bắt quả tang Nguyễn Văn BC6, Phan Tuấn BC3, Nguyễn Văn BC2, Hoàng Văn BC10, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Viết BC16, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Văn BC7 đang

có hành vi tiến hành giao nhận gỗ trái phép. Cơ quan CSĐT đã lập biên bản phạm pháp quả tang, tạm giữ các tang vật có liên quan đến vụ án, số đối tượng khác còn lại đã chạy thoát.

Quá trình điều tra xác định: Vào khoảng đầu năm 2014, Lê Hồng BC1 đến khu vực thủy điện Đồng Nai 5 thuộc xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng sinh sống và làm thuê hút cát cho Công ty Thái Hòa. Đến đầu năm 2015, BC1 lấn chiếm đất của thủy điện Đồng Nai 5 dựng nhà ở và trồng một số cây ăn quả trên phần đất lấn chiếm. Quá trình sinh sống tại đây BC1 nảy sinh ý định khai thác gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5, sau đó vận chuyển về gần đập chính thủy điện Đồng Nai 5 và đem bán cho người khác để thu lợi bất chính. Thực hiện ý định trên, khoảng tháng 7/2015, Lê Hồng BC1 làm quen và đặt vấn đề mua bán gỗ khai thác trái phép với Nguyễn Văn BC6 thì BC6 đồng ý. Hai bên thỏa thuận BC1 sẽ cho người khai thác gỗ trái phép trên rừng, rồi dùng thuyền vận chuyển gỗ theo đường lòng hồ thủy điện về tập kết gỗ tại bến gần đập chính thủy điện Đồng Nai 5. Khi có gỗ BC1 sẽ gọi điện thoại thông báo cho BC6 biết loại gỗ khai thác được để BC6 chủ động tìm nơi tiêu thụ. BC6 sẽ đến bến tập kết để kiểm tra số lượng gỗ, BC1 sẽ cho người bốc gỗ từ bến tập kết lên xe ô tô tải và chở sang nhà BC6 tại Thôn 3, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông. Từ đây BC6 sẽ chở gỗ đi tiêu thụ. Hai bên sẽ thực hiện việc mua bán gỗ vào thời gian ban đêm từ 21 giờ đến 02 giờ sáng ngày hôm sau để tránh sự phát hiện của các lực lượng chức năng. BC1 thỏa thuận giá bán gỗ cho BC6 tùy theo chủng loại gỗ, đặc điểm của gỗ (gỗ tròn hay gỗ hộp) và giá gỗ tính theo mét khối gỗ hai bên mua bán. Cụ thể BC1 sẽ bán cho BC6 gỗ Xuân Thôn (còn gọi là gỗ Dái Ngựa) với giá 2.500.000đ/01m³ gỗ tròn và 3.700.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Xoan đào với giá 6.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Giỏi với giá 9.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Xén Mù với giá 6.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Săng mã với giá 3.700.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Dầu với giá 3.000.000đ/01m³ gỗ tròn và 6.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Thông tre với giá 6.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Sao Cát với giá 3.700.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Xương gà với giá từ 2.500.000đ đến 3.700.000đ/01m³ gỗ tròn; gỗ Quỳnh với giá 6.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Táp với giá từ 800.000đ đến 1.200.000đ/01m³. Ngoài ra nếu chuyến nào BC1 dùng xe ô tô tải của mình vận chuyển gỗ cho BC6 thì tiền vận chuyển BC1 sẽ tính 5.000.000đ/01 chuyến.

Đến khoảng tháng 9/2015, Lê Hồng BC1 bàn bạc với Nguyễn Văn BC2 tìm người vào thực hiện việc khai thác gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5. Đồng thời BC1 giao cho BC2 một chiếc thuyền gỗ dài có gắn động cơ để chở các nhóm đi khai thác gỗ và vận chuyển gỗ về bến tập kết tại gần đập chính thủy điện Đồng Nai 5 (gần nhà của BC1), chuyển lên xe ô tô tải để BC1 bán cho người khác. BC1 sẽ trả công cho BC2 theo khối lượng gỗ vận chuyển về đến bến tập kết, tùy theo từng loại gỗ. Cụ thể BC1 sẽ trả cho BC2 tiền vận chuyển 200.000đ/01m³ gỗ hộp đối với gỗ Xuân Thôn (còn gọi là gỗ Dái Ngựa), gỗ Xén Mù, gỗ Săng Mã, gỗ Dầu, gỗ Thông Tre, gỗ Sao Cát, gỗ Xương Gà và 500.000đ/01m³ gỗ hộp đối với gỗ Xoan Đào, gỗ Giỏi, gỗ Quỳnh thì BC2 đồng ý. Ngoài ra BC1 thống nhất với BC2 sẽ trả tiền công cho các nhóm khai thác gỗ trái phép tính từ thời điểm khai thác gỗ trên rừng cho đến khi vận chuyển lên xe ô tô như sau: 2.000.000đ/01m³ gỗ hộp đối với gỗ Xuân Thôn; 3.000.000đ/01m³ gỗ hộp đối với gỗ Xén Mù, gỗ Săng Mã, gỗ Dầu, gỗ Thông Tre, gỗ Sao Cát, gỗ Xoan Đào, gỗ Quỳnh; 5.500.000đ/01m³ gỗ hộp đối với gỗ Giỏi. Việc khai thác gỗ trái phép theo sự chỉ đạo của BC1, nếu có lực lượng tuần tra kiểm soát thì BC1 sẽ thông báo cho BC2 và các nhóm khai thác gỗ để dừng lại, trốn tránh không để bị phát hiện.

Đến khoảng đầu tháng 10/2015, khi thủy điện Đồng Nai 5 đã đóng đập tích nước, việc khai thác, vận chuyển, mua bán gỗ trái phép bắt đầu được thực hiện. Lúc này Nguyễn Văn BC2 đã liên lạc cho Mai Văn BC11 đặt vấn đề khai thác gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5 và xẻ ra thành hộp vận chuyển về cho BC1 với giá tiền công khai thác như BC1 đã thống nhất với BC2 trước đó. Việc khai thác gỗ sẽ do BC1 chỉ đạo, khi có lực lượng tuần tra kiểm soát thì BC2 hoặc BC1 sẽ thông báo cho BC11 biết để dừng lại. BC11 đồng ý và rủ thêm Mai Văn BC13, Phạm Văn BC12. BC12 rủ thêm Phạm Văn BC14 và đối tượng Phạm Văn Lệ - 1993; HKTT: Thôn Kinh Trừng, xã K2, huyện M, tỉnh Quảng Bình (em trai BC12) cùng tham gia. Quá trình khai thác gỗ nhóm của BC11 ở lại lán trại gần đập thủy điện do công nhân thủy điện Đồng Nai 5 bỏ lại. Mỗi chuyến trước khi đi khai thác nhóm BC11 sẽ gọi điện thoại hỏi BC2 hoặc BC1 để biết có thể đi khai thác gỗ được hay không. Khi BC2 hoặc BC1 đồng ý cho đi khai thác gỗ, vào buổi sáng nhóm của BC11 sẽ đến mua đồ ăn, nước uống tại tiệm tạp hóa gần nhà BC1 mang theo. Tiếp đó BC2 dùng thuyền gỗ theo đường lòng hồ chở cả nhóm đến khu vực khai thác gỗ phía bên phải lòng hồ thủy điện Đồng Nai 5. Cả nhóm sẽ mang theo dụng cụ, đồ ăn đi lên rừng để tìm chọn các cây gỗ ưng ý và dùng cưa máy hạ cây đổ xuống, sau đó cưa xẻ ra thành các hộp gỗ dài hình chữ nhật, cắt nhọn một đầu, dùng khoan đục xuyên qua đầu nhọn để tạo lỗ, cột dây thừng vào hộp gỗ. Tiếp đó cả nhóm sẽ kéo các hộp gỗ xuống sát lòng hồ. BC11 sẽ gọi điện thoại liên hệ báo cho BC2, BC1 biết đã khai thác đủ số lượng gỗ theo thỏa thuận và hỏi có thể vận chuyển gỗ về được hay không. Khi chọn lựa thời điểm thuận lợi BC1 sẽ nói BC2 chạy thuyền gỗ đến nơi BC11 đã báo trước đó (việc vận chuyển thường diễn ra trong thời gian từ khoảng 17 giờ đến 21 giờ). Lúc này cả nhóm cột các hộp gỗ vào hai bên thuyền gỗ, BC2 sẽ vận chuyển gỗ và chở cả nhóm về bến tập kết gần đập chính thủy điện Đồng Nai 5. Khi gỗ về đến bến tập kết, BC6 hoặc BC3 sẽ chạy xe ô tô tải từ Đăk Nông sang đến bến tập kết gỗ để nhóm của BC11 vận chuyển gỗ lên thùng xe ô tô tải (thường diễn ra trong thời gian từ 22 giờ đến 02 giờ sáng ngày hôm sau). Nhóm của BC11 sẽ ghi nhận số lượng gỗ, loại gỗ khai thác và báo cho BC1 biết, đồng thời BC6 cũng sẽ gọi điện thoại báo cho BC1 số lượng mỗi chuyến để đối chiếu. Sau đó BC6 hoặc BC3 sẽ chạy xe ô tô tải chở gỗ đi theo đường cầu sắt bắc ngang lòng hồ thủy điện để sang địa phận tỉnh Đăk Nông tập kết về nhà của BC6. Căn cứ vào số liệu gỗ các chuyến BC6 và BC1 đã ghi nhận, hai bên sẽ đối chiếu để thanh toán tiền mua bán gỗ với nhau. Còn đối với nhóm của BC11 khi kết thúc các đợt khai thác, BC1 sẽ tính toán số liệu và thanh toán tiền công khai thác gỗ cho cả nhóm. Ngoài ra trong quá trình khai thác gỗ BC1 sẽ cung cấp xăng, nhớt, xên, lam, dũa cho nhóm của BC11 khi cần và thanh toán sau bằng cách trừ tiền vào khối lượng gỗ nhóm của BC11 khai thác được.

Quá trình tham gia, nhóm của BC11 đã khai thác các cây gỗ Giổi, gỗ Xuân Thôn, Xoan Đào, Quỳnh trên khu vực rừng thuộc các tiểu khu 396, 397, 390A, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Trong quá trình khai thác ngoài BC11, BC12, BC14, BC13, Lệ nhóm còn có thêm Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Văn BC17 và các đối tượng Nguyễn Hữu Chí – 1989; HKTT: xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình, Nguyễn Đức Chính – 1978; HKTT: xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình, Nguyễn Bình Nguyên – 1976; HKTT: xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình (đều là anh họ của BC2) tham gia, tuy nhiên tùy vào từng đợt khai thác mà số lượng người tham gia trong nhóm khác nhau.

Ngoài nhóm của BC11, từ tháng 10/2015 còn có nhóm “BC16 - Quảng” gồm: Nguyễn Văn BC16 – 1979; HKTT: Thôn Thanh Tiến, xã Tiến Hóa, huyện M, Quảng Bình; Nguyễn Văn Quảng – 198...; HKTT: Thôn Lạc Hóa, xã K3, huyện M, Quảng Bình; Nguyễn

Văn Hạnh – 1974; HKTT: Thôn Thanh Châu, xã Châu Hóa, huyện M, Quảng Bình; Nguyễn Văn BC6 – 1998; HKTT: Thôn Lạc Hóa, xã K3, huyện M, Quảng Bình tham gia khai thác gỗ cho BC1. Đến tháng 11/2015 có thêm nhóm đối tượng “BC17 râu” do Nguyễn Văn BC17 – 1980; HKTT: Thôn Tân Hóa, xã K3, huyện M, Quảng Bình và một số đối tượng khác tham gia khai thác gỗ hợp trái phép cho BC1. Sau đó đến tháng 12/2015, có thêm nhóm đối tượng “Tiền - Kỳ” gồm các đối tượng Trần Văn Tiến – 1978; HKTT: Thôn Ba Tâm, xã Thuận Hóa, huyện M, Quảng Bình; Nguyễn Văn Kỳ – 1968; HKTT: Thôn Đại Sơn, xã K4, huyện M, Quảng Bình; Nguyễn Văn Ái – 1976; HKTT: Thôn Ba Tâm, xã Thuận Hóa, huyện M, Quảng Bình; Trần Văn BC17 – 1982; HKTT: xã Thiệu Hóa, huyện M, Quảng Bình. Nhóm “Mới” (không rõ lai lịch, địa chỉ) cũng tham gia khai thác gỗ hợp trái phép cho BC1. Các nhóm “BC16 - Quảng”, “BC17 râu”, “Tiền - Kỳ”, “Mới” cũng hoạt động khai thác gỗ, vận chuyển gỗ giống theo quy luật như nhóm của BC11 - BC2.

Đến tháng 02/2016, BC1 mua lại chiếc xe ô tô độ màu vàng có gắn máy tời của Phạm Tiến Đạt – 1980; HKTT: Ấp 2, xã Phước Sơn, huyện Y, tỉnh Bình Phước. Một thời gian sau BC1 bắt đầu thuê BC3 tham gia lái xe ô tô độ cùng 02 chiếc máy cày màu đỏ có gắn rơ mooc của BC1, kéo gỗ có kích thước lớn của các nhóm khai thác từ bên tập kết lên xe ô tô tải của BC6. Đồng thời BC3 sẽ chịu trách nhiệm đo, xác định khối lượng gỗ, chủng loại gỗ các chuyến do các nhóm khai thác vận chuyển về bến và chuyển gỗ lên xe ô tô tải của BC6. Sau khi ghi chép sổ sách, BC3 sẽ báo cáo số liệu gỗ lại cho BC1.

Đầu tháng 03/2016 Lê Hồng BC1 trực tiếp trao đổi, đặt vấn đề với Trần BC9 và Hoàng Văn BC10 tham gia khai thác gỗ tròn và vận chuyển về bến tập kết, chuyển lên xe ô tô để BC1 bán cho BC6. Đồng thời BC1 mua lại chiếc thuyền sắt có gắn động cơ, máy tời gỗ của Phạm Tiến Đạt và giao cho BC9, BC10 sử dụng làm phương tiện di chuyển, khai thác gỗ trái phép. BC1 sẽ trả tiền công khai thác gỗ cho BC9, BC10 với giá 600.000đ/01m³ gỗ. Việc khai thác gỗ do BC1 chỉ đạo, nếu có lực lượng tuần tra kiểm soát thì BC1 sẽ thông báo cho BC9 và BC10 để dừng lại. BC9 và BC10 đồng ý. Quá trình khai thác sau đó, BC9 và BC10 ở trên thuyền sắt, chèo máy cầm tay, dầu, nhớt, lam, dũa, đồ ăn uống đều tự túc.

Đến tháng 03/2016, Nguyễn Văn BC6 mua xe ô tô tải biển số 60N-8807 để vận chuyển gỗ và thuê Nguyễn Văn BC7 trực tiếp chạy xe ô tô đi cùng với Nguyễn Văn BC8 (anh vợ của BC6) đến bến tập kết để nhận gỗ của BC1. Lúc này khi giao nhận gỗ, BC3 chỉ còn nhiệm vụ đo gỗ, dùng xe độ, máy cày kéo gỗ lên thùng xe ô tô của BC7, còn việc ghi chép số liệu gỗ từng chuyến được BC1 giao cho Bùi Văn Long – 1985; HKTT: Thôn 4, xã Diễn Đồng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (cháu của BC1) phụ trách.

Đến đầu tháng 6/2016, BC1 thuê Lê Hoàng BC4 cùng tham gia chạy xe ô tô độ với BC3 để vận chuyển gỗ tại bến tập kết của các nhóm khai thác lên xe ô tô tải để BC6 đem đi tiêu thụ. Lúc này BC1 mua một chiếc xe tải biển số 60C-033.22 và thuê K' BC5 làm lái xe để vận chuyển gỗ đem đi tiêu thụ cho BC6, BC1 sẽ tính tiền vận chuyển 5.000.000đ/01 chuyến khi BC6 sử dụng xe của BC1. Toàn bộ khối lượng gỗ sau khi mua của BC1, BC6 đã đem tiêu thụ cho một số người trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và tỉnh Bình Phước với giá cao hơn để hưởng chênh lệch. Cụ thể BC6 sẽ bán gỗ mua của BC1 cho người khác với giá gỗ Xuân Thôn (còn gọi là gỗ Dải Ngựa) 4.000.000đ/01m³ gỗ tròn và 5.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Xoan đào với giá 7.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Giỏi với giá 11.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Xên Mủ với giá 7.500.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Săng Mã với giá 5.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Dầu với giá 4.000.000đ/01m³ gỗ tròn và 7.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Thông tre với giá

7.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Sao Cát với giá 4.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Xương gà với giá từ 4.000.000đ/01m³ gỗ tròn và 5.000.000đ đến 5.500.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Quỳnh với giá 7.000.000đ/01m³ gỗ hộp; gỗ Táp với giá 2.500.000đ/01m³.

Quá trình điều tra đã xác định được cụ thể việc tổ chức khai thác và hành vi của những người tham gia như sau:

- Đối với Lê Hồng BC1, bắt đầu tổ chức hoạt động khai thác, vận chuyển, mua bán gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5, huyện B, tỉnh Lâm Đồng từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016. Tất cả các bị cáo tham gia vận chuyển gỗ gồm Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K'BC5 và các nhóm bị cáo tham gia khai thác gỗ hộp, gỗ tròn đều hoạt động theo sự chỉ đạo của BC1 và được BC1 trả tiền công. Căn cứ vào tài liệu thu giữ của các bị cáo BC6, BC1, BC3 xác định khối lượng gỗ BC1 đã tổ chức cho các nhóm khai thác và bán cho BC6 là 1.207,922m³ gỗ các loại (gồm gỗ Xuân Thôn, gỗ Xăng Mã, gỗ Quỳnh, gỗ Sao Cát, gỗ Xương Gà, gỗ Giỏi, gỗ Sến Mủ, gỗ Táp) thu được số tiền là 4.158.875.800đ. Sau khi trừ đi số tiền công trả cho các nhóm khai thác, vận chuyển là 2.379.251.500đ, BC1 thu lợi bất chính số tiền là 1.779.624.300đ. Tuy nhiên quá trình làm việc BC1 chỉ thừa nhận các nhóm khai thác gỗ trái phép bán lại cho BC1 và BC1 đã bán cho BC6 tổng cộng 752,672m³ gỗ các loại và BC1 thu lợi bất chính số tiền là 1.411.408.200đ. Số tiền này BC1 dùng trồng cây trên đất lấn chiếm, tiêu xài cá nhân đến nay đã hết.

- Đối với Nguyễn Văn BC2 bắt đầu làm việc cho BC1 từ tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016. Nhiệm vụ của BC2 là dùng thuyền gỗ chở các nhóm khai thác gỗ hộp đến khu vực khai thác trên rừng và vận chuyển gỗ về bến tập kết sau khi khai thác. Trong thời gian làm việc cho BC1, BC2 đã vận chuyển tất cả các chuyến gỗ cho các nhóm khai thác “BC2 - BC11”, BC16 - Quảng”, “Tiến - Kỳ”, “BC17 râu”, “Mới” về bến tập kết để chuyển lên xe ô tô của BC6 đem đi tiêu thụ. Căn cứ vào tài liệu thu giữ xác định khối lượng gỗ BC2 đã vận chuyển là 867,975m³. Quá trình làm việc BC2 đã nhận được số tiền công từ 20.000.000đ đến 30.000.000đ, số tiền còn lại BC1 chưa trả cho BC2. Ngoài ra BC2 còn được BC1 giao nhiệm vụ khi có lực lượng chức năng kiểm tra thì BC1 sẽ báo cho BC2 biết, sau đó BC2 điện thoại thông báo cho các nhóm khai thác biết để dừng khai thác, trốn tránh không để bị phát hiện.

- Đối với Phan Tuấn BC3, trong thời gian từ đầu tháng 10/2015 đến cuối tháng 11/2015 làm lái xe ô tô tải vận chuyển gỗ trái phép do BC6 mua của BC1. BC6 trả cho BC3 tiền công 10.000.000đ/01 tháng, BC3 đã nhận đủ số tiền trên từ BC6. Trong thời gian làm việc cho BC6, BC3 đã tham gia chở 04 chuyến gỗ trái phép với khối lượng 20m³. Tiếp đó từ cuối tháng 02/2016 đến ngày 08/7/2016, BC3 bắt đầu làm việc cho BC1. Nhiệm vụ của BC3 là chịu trách nhiệm đo, xác định khối lượng gỗ, chủng loại gỗ của các nhóm khai thác mỗi khi vận chuyển gỗ về bến và lái xe máy cày, xe ô tô độ chuyển gỗ từ bến tập kết lên xe ô tô tải của BC6, sau đó ghi chép sổ sách và báo cáo số lượng gỗ mỗi chuyến lại cho BC1. Căn cứ số liệu trong sổ do BC3 ghi chép, tổng khối lượng BC3 đã vận chuyển 55 chuyến với khối lượng tổng cộng là 496,267m³ gỗ các loại (gồm gỗ Xuân Thôn, Xoan Đào, Xén Mủ, Giỏi). Trong đó có 86,534m³ gỗ tròn, 219,47m³ gỗ hộp và 190,263m³ không rõ là gỗ tròn hay gỗ hộp. Trước thời điểm tháng 6/2016, BC1 trả công cho BC3 100.000đ/01m³ gỗ các loại, từ sau tháng 6/2016 BC1 trả công 200.000đ/1m³ gỗ tròn và 100.000đ/1m³ gỗ hộp. Số tiền công BC3 thực tế đã nhận từ BC1 là 50.000.000đ, BC1 còn nợ lại 10.000.000đ. Số tiền này BC3 đã dùng để sửa xe, mua xăng và tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với Lê Hoàng BC4, tự đến liên hệ BC5 làm việc cho Lê Hồng BC1 bắt đầu từ ngày 29/5/2016. Công việc hàng ngày của BC4 là phụ làm vườn và cùng với Phan Tuấn BC3 phụ trách việc lái xe ô tô độ kéo gỗ do các nhóm thợ khai thác trái phép từ bến tập kết lên xe ô tô tải 60N-8807 của Nguyễn Văn BC6 và xe ô tô tải 60C – 033.22 của Lê Hồng BC1 để BC6 đem đi tiêu thụ. BC1 đồng ý trả công cho BC4 6.000.000đ/01 tháng, nếu ngày nào nghỉ về nhà sẽ trừ bớt lương. Trong thời gian từ ngày 29/5/2016 đến ngày 08/7/2016, BC4 đã tham gia vận chuyển gỗ khai thác trái phép từ 05 đến 07 chuyến gỗ tròn với khối lượng khoảng 35m³ và từ 05 đến 06 chuyến gỗ hộp với khối lượng khoảng 30m³. Tổng cộng BC4 đã vận chuyển từ khoảng 65m³ đến 70m³ gỗ trái phép, thực tế BC4 đã nhận tiền công từ BC1 với số tiền là 5.000.000đ, số tiền này BC4 đã chi tiêu cho gia đình và cá nhân hết.

- Đối với K'BC5, thông qua Phan Tuấn BC3 giới thiệu đã đến gặp Lê Hồng BC1 xin việc làm từ ngày 01/6/2016. Bị cáo BC1 đồng ý thuê K'BC5 làm tài xế lái xe ô tô tải 60C – 033.22 của BC1 chở gỗ do các nhóm thợ rừng khai thác trái phép từ bến tập kết tại khu vực đập chính thủy điện Đồng Nai 5 sang địa bàn tỉnh Đắk Nông cho Nguyễn Văn BC6 để BC6 đem đi tiêu thụ. BC1 trả công cho K'BC5 số tiền 7.000.000đ/01 tháng. Trong thời gian từ ngày 09/6/2016 đến ngày 03/7/2016, K'BC5 đã tham gia vận chuyển 11 chuyến gỗ khai thác trái phép với khối lượng tổng cộng là 82,124m³ gỗ các loại (gồm 30,338m³ gỗ hộp và 51,786m³ gỗ tròn). K'BC5 vận chuyển gỗ từ bến tập kết tại khu vực đập chính Thủy điện Đồng Nai 5 sang nhà của BC6 tại Thôn 3, xã S, huyện R, tỉnh Đắk Nông, một số người mua trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và chở sang xưởng gỗ tại Quốc lộ 14, Khu Đức Thọ, Thị trấn Đức Phong, huyện Y, tỉnh Bình Phước (do bà Nguyễn Thị LQ13 – 1966; HKTT: Thôn 10, xã Thống Nhất, huyện Y, tỉnh Bình Phước làm chủ). Quá trình làm việc K'BC5 đã nhận tiền công của BC1 với số tiền là 7.000.000đ, số tiền này K'BC5 đã tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với Nguyễn Văn BC6, bắt đầu mua bán gỗ với BC1 từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016. BC6 là người chỉ đạo các bị cáo Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Phan Tuấn BC3, đối tượng “Công” tham gia việc vận chuyển, tiêu thụ gỗ trái phép. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2015 đến 11/01/2016 BC6 không ghi chép cụ thể khối lượng gỗ mua của BC1, còn thời gian từ 11/01/2016 đến ngày 08/7/2016, BC6 có ghi chép số liệu gỗ mua của BC1 nhưng có những chuyến cũng không ghi số liệu vào sổ. Căn cứ vào tài liệu thu giữ của các bị cáo BC6, BC1, BC3 xác định khối lượng gỗ BC1 đã bán cho BC6 là 1.268,459m³ gỗ các loại (gồm 1.085,616m³ gỗ Xuân Thôn, trong đó có 417,961m³ gỗ hộp và 667,655m³ gỗ tròn; 31,997m³ gỗ Dầu; 8,137m³ gỗ Xoan Đào; 2,743m³ gỗ Săng Mả; 14,054m³ gỗ Quỳnh; 1,44m³ gỗ Sao Cát; 18,121m³ gỗ Xương Gà; 53,092m³ gỗ Giỏi; 15,68m³ gỗ Sên Mủ; 23,228m³ gỗ Thông; 14,351m³ gỗ Táp), tương ứng với số tiền BC6 bán ra cho người khác là 6.131.785.500đ. Sau khi trừ số tiền tổng cộng BC6 phải trả cho BC1 khi mua gỗ là 4.447.797.800đ, số tiền BC6 thu lợi bất chính là 1.683.987.700đ. Tuy nhiên trên tài liệu thể hiện số tiền BC6 đã thanh toán khi mua gỗ cho BC1 là 2.967.914.000đ, còn lại những lần hai bên giao tiền trực tiếp không ghi chép vào sổ sách để theo dõi, tính đến ngày 07/03/2017 BC6 còn nợ số tiền chưa thanh toán cho BC1 là 170.000.000đ. Quá trình làm việc BC6 chỉ thừa nhận đã mua của BC1 khối lượng gỗ là 740,301m³ được thể hiện trên sổ của BC6 và số tiền BC6 đã mua gỗ và thanh toán cho BC1 là 2.054.123.700đ, số tiền BC6 đã thu lợi bất chính là 955.108.300đ. Số tiền này BC6 dùng trả công cho bị cáo BC8, BC3, BC7, đối tượng “Công” và dùng sửa xe ô tô tải và tiêu xài cá nhân đến nay đã hết.

- Đối với Nguyễn Văn BC7, bắt đầu tham gia lái xe ô tô tải biển số 60N - 8807 chở gỗ khai thác trái phép cho BC6 từ đầu tháng 03/2016 đến ngày 08/7/2016. Nhiệm vụ của BC7 là vận chuyển gỗ từ khu vực bến tập kết lòng hồ thủy điện Đồng Nai 5 về lại nhà BC6, sau đó chở đi đến điểm tiêu thụ của BC6. Tất cả các chuyến BC7 qua khu vực thủy điện Đồng Nai 5 nhận gỗ đều có Nguyễn Văn BC8 đi cùng để ghi chép số liệu. Tổng cộng tính đến thời điểm ngày 08/7/2016, BC7 đã tham gia vận chuyển 46 chuyến gỗ với khối lượng tổng cộng là 425,301m³. Trong đó gỗ tròn là 216,183m³ và gỗ hộp là 209,118m³. Thực tế BC7 đã nhận tiền công từ BC6 số tiền 7.000.000đ, số tiền công còn lại BC6 chưa trả. Số tiền đã nhận BC7 đã tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với Nguyễn Văn BC8, bắt đầu tham gia vận chuyển, ghi chép số liệu các chuyến gỗ BC6 mua của BC1 từ ngày 12/03/2016 đến ngày 08/7/2016. Tổng cộng BC8 đã tham gia vận chuyển 46 chuyến gỗ với khối lượng tổng cộng là 425,301m³ gỗ các loại. Trong đó gỗ tròn là 216,183m³ và gỗ hộp là 209,118m³. Ngoài ra, trong quá trình tham gia BC8 còn được BC6 trực tiếp nhờ cầm tiền của BC6 vào trả tiền mua gỗ cho BC1 tổng cộng 05 lần với số tiền là 354.000.000đ. Thực tế BC8 đã nhận tiền công từ BC6 trả là 11.000.000đ, số tiền này BC8 đã tiêu xài hết.

- Đối với Trần BC9 và Hoàng Văn BC10, bắt đầu làm việc khai thác gỗ tròn trái phép cho Lê Hồng BC1 từ đầu tháng 03/2016. BC1 giao chiếc thuyền sắt có gắn máy tời mua lại của Phạm Tiến Đạt, 01 bộ máy nén khí hơi cho BC9, BC10 quản lý và dùng làm phương tiện để khai thác gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5, BC1 sẽ trả công với giá 600.000đ/01m³ sau khi kéo về bến tập kết và chuyển lên xe ô tô tải của BC6. Việc khai thác sẽ do BC1 chỉ đạo. Để thực hiện việc khai thác gỗ BC9 và BC10 còn trang bị 01 máy cưa cầm tay hiệu STING 381 màu cam, loại lam cưa dài 80cm; 01 lưỡi cưa cầm tay dài khoảng 70cm. Trong thời gian từ đầu tháng 03/2016 đến ngày 03/7/2016, căn cứ vào tài liệu thu giữ xác định BC9 và BC10 đã khai thác 39 chuyến với khối lượng gỗ tổng cộng là 339,947m³ gỗ tròn các loại (gồm có 336,382m³ gỗ Xuân Thôn và 3,565m³ gỗ Dầu). Thực tế quá trình khai thác gỗ cả hai đã nhận được tiền công mỗi người 10.000.000đ, còn lại BC1 chưa thanh toán. Số tiền này đã tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với nhóm khai thác gỗ hộp của Phạm Văn BC12 - Mai Văn BC11, bắt đầu tham gia khai thác gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho BC1 từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016. Để thực hiện việc khai thác gỗ, nhóm các bị cáo đã sử dụng 02 máy cưa cầm tay hiệu STING, 02 chiếc khoan cầm tay, 02 chiếc dao phát, dây dù, đèn pin, dây thừng và 01 chiếc xe đẩy có hai bánh do công nhân thủy điện Đồng Nai 5 để lại làm công cụ, phương tiện khai thác gỗ trái phép trên rừng. Nhóm này đã tham gia khai thác gỗ trái phép tổng cộng 04 đợt với khối lượng tổng cộng là 139,452m³ gỗ hộp các loại, tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật (nhân hệ số 1,6) là 223,123m³. Tổng cộng số tiền công bị cáo BC1 phải trả cho nhóm của BC12 - BC11 là 407.513.000đ, tuy nhiên thực tế nhóm bị cáo đã nhận số tiền công do BC1 thanh toán tổng cộng là 217.126.000đ, số tiền còn lại BC1 chưa thanh toán. Cụ thể:

Đợt 01: Từ đầu tháng 10/2015 đến cuối tháng 11/2015 gồm 05 người là BC12, BC11, BC13, BC14 và đối tượng Lê. Trong đó BC11 là người liên lạc trực tiếp với BC1. Quá trình khai thác gỗ BC13 là người chịu trách nhiệm cưa cây, những người còn lại tham gia vận chuyển gỗ từ vị trí khai thác về bến tập kết và đưa lên xe ô tô tải của BC6. Khối lượng gỗ nhóm các bị cáo đã khai thác trong đợt này tổng cộng là 25m³ gỗ các loại (gồm

20m³ gỗ Xoan Đào và 05m³ gỗ Quỳnh). Số tiền công thực tế nhóm bị cáo đã nhận được từ BC1 là 65.000.000đ. Sau khi trừ các chi phí khai thác và ăn uống, mỗi người được chia 10.000.000đ.

Đợt 02: Từ đầu tháng 12/2015 đến ngày 22/12/2015 gồm 06 người là BC12, BC11, BC14 và đối tượng Lê, Chí, Chính. Trong đó BC12 là người liên lạc trực tiếp với BC1. Quá trình khai thác gỗ BC12 là người chịu trách nhiệm cưa cây, những người còn lại tham gia vận chuyển gỗ từ vị trí khai thác về bến tập kết và đưa lên xe ô tô tải của BC6. Khối lượng gỗ nhóm các bị cáo đã khai thác trong đợt này tổng cộng là 19m³ gỗ các loại (gồm 15m³ gỗ Xuân Thôn và 04m³ gỗ Quỳnh). Số tiền công thực tế nhóm bị cáo đã nhận được từ BC1 là 42.000.000đ. Sau khi trừ các chi phí khai thác và ăn uống, mỗi người được chia 7.000.000đ.

Đợt 03: Từ cuối tháng 02/2016 đến ngày 28/4/2016 gồm 04 người là BC12, BC14 và các đối tượng Lê, Chính. Trong đó BC12 là người liên lạc trực tiếp với BC1. Quá trình khai thác gỗ BC12 là người chịu trách nhiệm cưa cây, những người còn lại tham gia vận chuyển gỗ từ vị trí khai thác về bến tập kết và đưa lên xe ô tô tải của BC6. Khối lượng gỗ nhóm các bị cáo đã khai thác trong đợt này tổng cộng là 28,813m³ gỗ Xuân Thôn. Số tiền công thực tế nhóm bị cáo đã nhận được từ BC1 là 57.626.000đ. Sau khi trừ các chi phí khai thác và ăn uống, mỗi người được chia 8.000.000đ.

Đợt 04: Từ khoảng ngày 28/5/2016 đến ngày 08/7/2016 gồm 11 người là các bị cáo: BC12, BC11, BC14, BC13, BC15, BC16, BC17 và các đối tượng Lê, Chí, Chính, Nguyên. Trong đó BC12 là người liên lạc trực tiếp với BC1. Đối với đợt này BC12 và BC13 tham gia khai thác gỗ từ đầu, còn các bị cáo còn lại bắt đầu tham gia khai thác gỗ từ ngày 13/6/2016. Quá trình khai thác gỗ BC13 và đối tượng Nguyên là người chịu trách nhiệm cưa cây, những người còn lại tham gia vận chuyển gỗ từ vị trí khai thác về bến tập kết và đưa lên xe ô tô tải của BC6. Khối lượng gỗ nhóm các bị cáo đã khai thác trong đợt này tổng cộng là 66,639m³ gỗ các loại (gồm 30,652m³ gỗ Xuân Thôn; 4,87m³ gỗ Xoan Đào và 31,777m³ gỗ Giỏi). Số tiền công thực tế nhóm bị cáo đã nhận được từ BC1 là 65.000.000đ, số tiền còn lại BC1 chưa thanh toán. Sau khi trừ các chi phí khai thác và ăn uống, BC13 và BC12 được chia 10.000.000đ, BC14 được chia 8.000.000đ, những người còn lại mỗi người được chia 5.000.000đ.

Trong đó:

+ Đối với bị cáo Phạm Văn BC12, bắt đầu tham gia khai thác gỗ trái phép cho Lê Hồng BC1 từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016 gồm 04 đợt khai thác gỗ. Trong đó đợt 01, đợt 03 bị cáo BC12 là người trực tiếp cưa cây và đợt 02, đợt 03, đợt 04 bị cáo BC12 là người liên lạc trực tiếp, tính toán số lượng gỗ, nhận tiền công thanh toán từ bị cáo BC1. Khối lượng gỗ bị cáo BC12 đã tham gia khai thác tổng cộng là 139,452m³ gỗ hỗn hợp các loại (gồm 24,87m³ gỗ Xoan Đào; 09m³ gỗ Quỳnh; 31,177m³ gỗ Giỏi; 74,465m³ gỗ Xuân Thôn). Tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật (nhân hệ số 1,6) là 218,323m³. Thực tế sau khi trừ các chi phí trong quá trình khai thác gỗ, số tiền bị cáo BC12 đã được nhận là 35.000.000đ. Số tiền này BC112 đã tiêu xài hết.

+ Đối với bị cáo Phạm Văn BC14, bắt đầu tham gia khai thác gỗ trái phép cho Lê Hồng BC1 từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016 gồm 04 đợt khai thác gỗ. Trong đó tất cả các đợt bị cáo BC14 là người nấu ăn và phụ vận chuyển gỗ. Khối lượng gỗ bị cáo BC14 đã tham gia khai thác tổng cộng là 123,216m³ gỗ hỗn hợp các loại (gồm 24,87m³ gỗ Xoan Đào; 09m³

gỗ Quỳnh; $31,177\text{m}^3$ gỗ Giỏi; $74,465\text{m}^3$ gỗ Xuân Thôn). Tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật (nhân hệ số 1,6) là $197,145\text{m}^3$. Thực tế sau khi trừ các chi phí trong quá trình khai thác gỗ, số tiền bị cáo BC14 đã được nhận là 33.000.000đ. Số tiền này BC14 đã tiêu xài hết.

+ Đối với bị cáo Mai Văn BC11, bắt đầu tham gia khai thác gỗ trái phép cho Lê Hồng BC1 từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016 gồm 03 đợt khai thác gỗ. Trong đó đợt 01 bị cáo BC11 là người liên lạc trực tiếp, tính toán số lượng gỗ, nhận tiền công thanh toán từ bị cáo BC1. Khối lượng gỗ bị cáo BC11 đã tham gia khai thác tổng cộng là $97,742\text{m}^3$ gỗ hợp các loại (gồm $24,87\text{m}^3$ gỗ Xoan Đào; 09m^3 gỗ Quỳnh; $22,052\text{m}^3$ gỗ Giỏi; $41,82\text{m}^3$ gỗ Xuân Thôn). Tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật (nhân hệ số 1,6) là $156,387\text{m}^3$. Thực tế sau khi trừ các chi phí trong quá trình khai thác gỗ, số tiền bị cáo BC11 đã được nhận là 22.000.000đ. Số tiền này BC11 đã tiêu xài hết.

+ Đối với bị cáo Mai Văn BC13, bắt đầu tham gia khai thác gỗ trái phép cho Lê Hồng BC1 từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016 gồm 02 đợt khai thác gỗ và bị cáo BC13 là người trực tiếp cưa cây và vận chuyển gỗ từ vị trí khai thác về bến tập kết, đưa lên xe ô tô tải của BC6. Khối lượng gỗ bị cáo BC13 đã tham gia khai thác tổng cộng là $91,639\text{m}^3$ gỗ hợp các loại (gồm $24,87\text{m}^3$ gỗ Xoan Đào; 05m^3 gỗ Quỳnh; $31,777\text{m}^3$ gỗ Giỏi; $30,652\text{m}^3$ gỗ Xuân Thôn). Tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật (nhân hệ số 1,6) là $146,622\text{m}^3$. Thực tế sau khi trừ các chi phí trong quá trình khai thác gỗ, số tiền bị cáo BC13 đã được nhận là 20.000.000đ. Số tiền này BC13 đã tiêu xài hết.

+ Đối với các bị cáo Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Viết BC16, Nguyễn Văn BC17 bắt đầu tham gia khai thác gỗ trái phép cho Lê Hồng BC1 từ ngày 13/6/2016 đến ngày 08/7/2016. Các bị cáo BC15, BC16, BC17 là người cùng tham gia khai thác và vận chuyển gỗ từ vị trí khai thác về bến tập kết, đưa lên xe ô tô tải của BC6. Khối lượng gỗ các bị cáo BC15, BC16, BC17 đã tham gia khai thác tổng cộng là $53,742\text{m}^3$ gỗ hợp các loại (gồm $4,87\text{m}^3$ gỗ Xoan Đào; $20,052\text{m}^3$ gỗ Giỏi; $26,82\text{m}^3$ gỗ Xuân Thôn). Tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật (nhân hệ số 1,6) là $85,987\text{m}^3$. Thực tế sau khi trừ các chi phí trong quá trình khai thác gỗ, số tiền các bị cáo BC15, BC16, BC17 đã được nhận là 5.000.000đ. Số tiền này các bị cáo BC15, BC16 đã tiêu xài hết, riêng số tiền của bị cáo BC17 đã đưa cho bị cáo BC11 cầm giúp đến nay chưa nhận lại.

*** Kết quả khám nghiệm hiện trường:**

- Tổng số cây qua khám nghiệm hiện trường tại các tiểu khu 390A, 396, 397, 419, huyện B, tỉnh Lâm Đồng phát hiện có 126 cây gỗ bị khai thác trái phép với khối lượng thiệt hại tổng cộng là $316,084\text{m}^3$ gỗ các loại. Trong đó có 90 cây xác định được do nhóm Phạm Văn BC12 - Mai Văn BC11 và nhóm Trần BC9 - Hoàng Văn BC10 khai thác với khối lượng thiệt hại là $265,186\text{m}^3$ và 36 cây chưa xác định được đối tượng khai thác với khối lượng là $98,921\text{m}^3$.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành trưng cầu định giá tài sản đối với 126 cây gỗ, kết quả xác định tổng giá trị thiệt hại lâm sản trên hiện trường là 1.067.645.125đ, giá trị thiệt hại về môi trường là 3.236.358.300đ, tổng giá trị thiệt hại tài nguyên rừng là 4.304.003.425đ. Cụ thể đối với từng tiểu khu như sau:

+ Tại tiểu khu 390A, giá trị thiệt hại lâm sản là 838.724.000đ, giá trị thiệt hại về môi trường là 2.516.172.000đ, tổng giá trị thiệt hại tài nguyên rừng là 3.354.896.000đ

+ Tại tiểu khu 396, giá trị thiệt hại lâm sản là 83.202.825đ, giá trị thiệt hại về môi trường là 283.031.400đ, tổng giá trị thiệt hại tài nguyên rừng là 366.234.225đ.

+ Tại tiểu khu 397, giá trị thiệt hại lâm sản là 134.545.000 đ, giá trị thiệt hại về môi trường là 403.635.000đ, tổng giá trị thiệt hại tài nguyên rừng là 538.180.000đ.

+ Tại tiểu khu 419, giá trị thiệt hại lâm sản là 11.173.300đ, giá trị thiệt hại về môi trường là 33.519.900đ, tổng giá trị thiệt hại tài nguyên rừng là 44.693.200đ.

Quá trình khám nghiệm thực tế xác định nhóm khai thác gỗ hộp của bị cáo Mai Văn BC11 - Phạm Văn BC12 đã khai thác trái phép tại các tiểu khu 396, 390A được tổng cộng 62 cây gỗ các loại, với khối lượng lâm sản thiệt hại tổng cộng là 170,676m³ (gồm: 36 cây Giổi với tổng khối lượng là 88,953m³, 18 cây Xuân Thôn với tổng khối lượng là 70,438m³, 03 cây Xoan Đào với tổng khối lượng là 7,174m³, 04 cây Quỳnh với tổng khối lượng là 4,111m³). Giá trị thiệt hại tài nguyên rừng do nhóm trên gây ra tổng cộng là 3.042.664.225đ.

Quá trình khám nghiệm thực tế xác định nhóm Trần BC9 - Hoàng Văn BC10 đã trực tiếp khai thác gỗ trái phép tại các tiểu khu 396, 397, 419 được 28 cây với khối lượng tổng cộng là 76,776m³ gỗ (gồm 14 cây Xương Gà với tổng khối lượng là 38,201m³ và 14 cây Xuân Thôn với tổng khối lượng là 38,575m³). Giá trị thiệt hại tài nguyên rừng do BC9, BC10 gây ra theo kết quả trưng cầu định giá tổng cộng là 517.896.000đ.

- Đối với Võ Văn BC18 là nhân viên được nhận vào làm việc tại Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng từ tháng 09/2009 và được phân công nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng tại nhiều vị trí khác nhau. Từ thời điểm bắt đầu vào làm việc đến nay Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp L đã nhiều lần ký hợp đồng lao động với BC18, lần gần nhất là ngày 01/01/2011. Căn cứ theo hợp đồng lao động và điều lệ hoạt động, quy chế của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp L, công việc cụ thể của BC18 do Cụm tiểu khu phân công. Thực tế bắt đầu từ tháng 03/2013 BC18 được công ty phân công nhận công tác tại Cụm tiểu khu I (theo Quyết định phân công số 18/QĐ-Cty ngày 26/4/2013 về việc điều động công tác bắt đầu nhận công tác từ ngày 01/5/2013) và từ ngày 02/03/2015 đến nay BC18 được Cụm trưởng Cụm tiểu khu I là Nguyễn Văn LQ14 - 1975; HKTT: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng đối với Tiểu khu 390A (thông qua biên bản cuộc họp Cụm tiểu khu I ngày 02/03/2015 và các bảng phân công nhiệm vụ của Cụm tiểu khu I các ngày 02/03/2015, 02/7/2015, 16/11/2015, 22/02/2016, 08/6/2016). Nhiệm vụ cụ thể của BC18 bao gồm: thường xuyên tuần tra, kiểm tra nắm tình hình tiểu khu, phối kết hợp với chính quyền địa phương và các hộ nhận khoán đi tuần tra quản lý bảo vệ rừng, trong quá trình tuần tra nếu phát hiện các vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng sẽ lập hồ sơ theo quy định của Chi cục Kiểm lâm và báo cáo về Phòng kỹ thuật quản lý bảo vệ rừng của Công ty.

Trong quá trình công tác Võ Văn BC18 tuy có thực hiện việc tuần tra và kết hợp các hộ giao khoán tuần tra bảo vệ rừng đối với tiểu khu 390A. Tại một số khoảnh trong tiểu khu 390A, đường đi tuần tra không thuận lợi, địa hình tiếp giáp lòng hồ thủy điện Đồng Nai 5 nên BC18 chủ quan cho rằng các đối tượng không khai thác được, do đó BC18 chỉ tuần tra theo những đường be, bên ngoài tiểu khu. BC18 không đi tuần tra hết toàn bộ địa bàn tiểu khu 390A. Trong thời gian từ ngày 03/01/2016 đến ngày 26/6/2016, BC18 đã 13 lần kết hợp tổ giao khoán số 13 của anh K' Minh - 1978; HKTT: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng tuần tra tại tiểu khu 390A và phát hiện các cây gỗ đã bị cưa hạ trái phép (không còn lâm sản

và không phát hiện đối tượng vi phạm). Tuy nhiên BC18 chỉ lập Biên bản tuần tra về việc kiểm tra rừng giao khoán với anh K' Minh theo mẫu của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp L và chuyển về Phòng kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng, BC18 không lập hồ sơ mô tả chi tiết các vụ vi phạm theo mẫu do Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng và không thông báo, chuyển hồ sơ cho Hạt kiểm lâm B theo quy định.

Mặc dù Võ Văn BC18 không có quan hệ, không nhận lợi ích vật chất của nhóm bị cáo Lê Hồng BC1. Tuy nhiên BC18 đã không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình, không phát hiện, không có biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm của nhóm bị cáo BC1 trong thời gian dài từ tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016, để nhóm bị cáo Lê Hồng BC1 cùng đồng bọn thực hiện việc khai thác gỗ trái phép tại tiểu khu 390A và vận chuyển trái phép trên lòng hồ thủy điện về bến tập kết gần đập chính thủy điện Đồng Nai 5. Căn cứ vào kết quả khám nghiệm hiện trường và kết quả trưng cầu định giá tài sản xác định khối lượng lâm sản thiệt hại tại tiểu khu 390A tổng cộng là 175,602m³ (trong đó khối lượng lâm sản còn lại tại hiện trường là 83,048m³ bao gồm ngọn, bìa và thân còn tại hiện trường; khối lượng lâm sản mất đi là 119,225m³ bao gồm khối lượng đã bị lấy khỏi hiện trường và khối lượng bìa). Tổng giá trị lâm sản thiệt hại là 838.724.000đ.

Quá trình điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án nhân dân huyện B:

- Đối với yêu cầu: “Xác định thiệt hại với tổng khối lượng gỗ khai thác của bị cáo BC1 là 1.207,922m³, sau đó bán cho BC6 nhưng biên bản khám nghiệm hiện trường, lời khai nhận của các bị cáo đã bị truy tố có mâu thuẫn với nhau về số lượng gỗ trên đồng thời bị cáo BC1 và bị cáo BC6 không thừa nhận số lượng khai thác, mua bán là 1.207,922m³ nên ảnh hưởng đến vấn đề bồi thường dân sự trong vụ án”.

Quá trình điều tra đã xác định bị cáo Lê Hồng BC1 thực hiện việc khai thác, vận chuyển và bán gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho bị cáo Nguyễn Văn BC6 từ đầu tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định tổng số cây tại các tiểu khu 390A, 396, 397, 419, huyện B, tỉnh Lâm Đồng có 126 cây gỗ bị khai thác trái phép với khối lượng thiệt hại tổng cộng là 316,084m³ gỗ các loại. Gồm có 90 cây xác định được do nhóm bị cáo Phạm Văn BC12 - Mai Văn BC11 và nhóm bị cáo Trần BC9 - Hoàng Văn BC10 khai thác với khối lượng thiệt hại là 265,186m³ và 36 cây chưa xác định được đối tượng khai thác với khối lượng là 98,921m³. Khối lượng trên không trùng khớp với khối lượng gỗ bị cáo BC1 đã bán cho bị cáo BC6 được thể hiện trên các tài liệu là do các nguyên nhân sau:

- Khi Cơ quan điều tra đưa các bị cáo trong nhóm khai thác gỗ tròn của bị cáo Trần BC9 - Hoàng Văn BC10 và nhóm khai thác gỗ hộp của bị cáo Phạm Văn BC12 - Mai Văn BC11 đi xác định thực tế hiện trường khai thác gỗ trái phép. Do thời gian khai thác diễn ra trong thời gian dài và các bị cáo khai thác các cây gỗ ở nhiều vị trí khác nhau, hiện trường khai thác rộng nằm trong rừng cây rậm rạp nên các bị cáo không nhớ và xác định hết được tất cả vị trí các cây gỗ đã khai thác trái phép. Vì vậy không thể xác định chính xác toàn bộ khối lượng gỗ hai nhóm trên đã khai thác trên thực tế là bao nhiêu.

- Ngoài hai nhóm trên, quá trình điều tra còn xác định có các nhóm khai thác gỗ hộp trái phép cho bị cáo Lê Hồng BC1 là nhóm “BC16 - Quảng”, nhóm “Tiến - Kỷ”, nhóm “BC17 râu”, nhóm “Mới”. Tuy nhiên sau khi gây án các đối tượng trong các nhóm trên đã bỏ trốn, hiện nay Cơ quan điều tra chưa triệu tập được các đối tượng trong các nhóm trên, cũng

nếu chưa đưa các đối tượng đi xác định thực tế hiện trường khai thác gỗ trái phép. Vì vậy không thể xác định toàn bộ khối lượng gỗ các nhóm trên đã khai thác trên thực tế là bao nhiêu.

Nội dung bị cáo BC1 không thừa nhận khối lượng gỗ 147,52m³ mà nhóm bị cáo Trần BC9 - Hoàng Văn BC10 đã khai thác trong thời gian từ ngày 04/03/2016 đến ngày 02/4/2016 được thể hiện trong tài liệu Cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo BC9 và bị cáo BC1 trình bày là do thời gian này nhóm bị cáo BC9 - BC10 chưa làm cho mình. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai nhận của các bị cáo Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12 và các bị cáo trực tiếp làm việc, ở chung nhà với bị cáo BC1 là bị cáo Phan Tuấn BC3, Nguyễn Văn BC2 xác định thời gian trên nhóm bị cáo BC9 - BC10 đã làm việc cho bị cáo BC1. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định nhóm bị cáo BC9 - BC10 đã khai thác khối lượng gỗ 147,52m³ cho bị cáo BC1 và sau đó BC1 đã bán khối lượng gỗ trên cho bị cáo BC6 vào thời gian trên.

Nội dung bị cáo Lê Hồng BC1 không thừa nhận đã bán tổng cộng 515,787m³ gỗ các loại không xác định được do nhóm nào khai thác, được thể hiện trong tài liệu Cơ quan điều tra đã thu giữ và làm việc với bị cáo BC1. Quá trình làm việc bị cáo BC1 trình bày không thừa nhận khối lượng gỗ trên là do nguyên nhân trong tháng 03/2016 bị cáo BC1 đã chỉ đạo cho bị cáo BC3 sang vận chuyển khối lượng hơn 300m³ gỗ tròn cho Phạm Tiến Đạt – 1980; HKTT: Thôn 3, xã Thống Nhất, huyện Y, tỉnh Bình Phước để Đạt bán cho bị cáo BC6 nên bị cáo BC3, BC6 ghi chép vào sổ theo dõi và do nguyên nhân trong quá trình mua bán gỗ với bị cáo BC6, bị cáo BC1 đã bớt lại số lượng các chuyến để giảm bớt số tiền công phải trả do cho các nhóm khai thác (việc này chỉ có một mình bị cáo BC1 biết, thực hiện). Tuy nhiên quá trình làm việc bị cáo Phan Tuấn BC3, bị cáo Nguyễn Văn BC6 xác định không có nội dung vận chuyển và mua khối lượng hơn 300m³ gỗ tròn của Phạm Tiến Đạt như bị cáo BC1 đã trình bày. Đồng thời số liệu 515,787m³ gỗ các loại trên được ghi chép trong sổ theo dõi việc mua gỗ của bị cáo BC6 nên bị cáo BC6 không thể biết việc bị cáo BC1 bớt số liệu các chuyến của các nhóm khai thác để ghi chép vào sổ của mình được. Với các lý do trên Cơ quan điều tra có cơ sở để xác định bị cáo BC1 đã bán cho bị cáo BC6 khối lượng 515,787m³ gỗ trái phép các loại.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn BC2 làm việc cho bị cáo BC1 từ tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016 và vận chuyển gỗ khai thác trái phép cho tất cả các nhóm khai thác gỗ hợp từ khu vực khai thác về bến tập kết để bị cáo BC1 bán cho bị cáo BC6. Tuy nhiên BC2 không ghi chép số liệu cụ thể các chuyến đã vận chuyển cho các nhóm, do đó không thể xác định chính xác thực tế bị cáo BC2 đã vận chuyển bao nhiêu gỗ hợp trái phép để bị cáo BC1 bán cho bị cáo BC6. Căn cứ vào tài liệu Cơ quan điều tra thu giữ xác định khối lượng gỗ BC2 đã vận chuyển cho tất cả các nhóm khai thác là 867,975m³ gỗ hợp các loại.

Đối với bị cáo Phan Tuấn BC3, bắt đầu làm việc cho bị cáo BC1 và ghi chép số liệu các chuyến gỗ do các nhóm khai thác trái phép cho bị cáo BC1 từ đầu tháng 03/2016 đến ngày 08/7/2016. Tuy nhiên chỉ những chuyến nào các lóng gỗ có khối lượng lớn các nhóm không tự vận chuyển lên xe ô tô thì bị cáo BC3 mới vận chuyển và ghi chép, còn các chuyến các lóng gỗ có khối lượng nhỏ các nhóm tự vận chuyển lên xe ô tô thì BC3 không ghi chép. Do đó không thể xác định chính xác thực tế bị cáo BC3 đã vận chuyển bao nhiêu gỗ hợp trái phép để bị cáo BC1 bán cho bị cáo BC6. Căn cứ số liệu trong sổ do BC3 ghi chép mà Cơ quan điều tra đã thu giữ xác định BC3 đã vận chuyển 55 chuyến với khối lượng tổng cộng là 496,267m³ gỗ các loại.

Căn cứ vào lời khai của các bị cáo trong vụ án trên, cùng các tài liệu thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn BC6, Phan Tuấn BC3, các tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét nơi ở của bị cáo Lê Hồng BC1, Trần BC9 xác định trong thời gian từ tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016 chỉ có bị cáo BC1 mua bán gỗ trái phép với bị cáo BC6, còn ngoài ra hai bị cáo không mua bán gỗ với ai khác. Cơ quan điều tra xác định tổng cộng khối lượng gỗ BC1 đã bán cho BC6 là 1268,459m³ gỗ các loại là căn cứ vào tất cả các tài liệu thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn BC6, Phan Tuấn BC3, các tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét nơi ở của bị cáo Lê Hồng BC1, Trần BC9 và kết quả làm việc với các bị cáo BC1, BC6, BC3, BC9. Tuy nhiên trong đó có 60,537m³ là do bị cáo BC1 cho nhóm người làm vườn của mình trực vớt gỗ trôi nổi trên lòng hồ thủy điện Đồng Nai 5 sau đó đem bán cho BC6, còn lại đều là gỗ hộp và gỗ tròn do các nhóm khai thác trái phép theo sự chỉ đạo của BC1. Tổng khối lượng gỗ do các nhóm khai thác trái phép tại khu vực Thủy điện Đồng Nai 5 cho bị cáo Lê Hồng BC1 và sau đó BC1 đem bán cho bị cáo Nguyễn Văn BC6 là 1.207,922m³ gỗ các loại.

Vì vậy nội dung bị cáo Lê Hồng BC1 chỉ thừa nhận đã bán cho bị cáo BC6 tổng cộng 752,672m³ gỗ các loại theo số liệu do 06 nhóm khai thác được thể hiện trong tài liệu Cơ quan điều tra đã thu giữ và bị cáo BC6 chỉ thừa nhận mua của bị cáo BC1 khối lượng gỗ là 740,301m³ gỗ các loại theo số liệu được thể hiện trên tài liệu Cơ quan điều tra đã thu giữ của BC6. Hai bị cáo cho rằng số lượng gỗ chênh lệch còn lại là do ngoài mua bán gỗ với nhau, bị cáo BC1 và bị cáo BC6 còn mua bán gỗ của những người khác là không có cơ sở.

- Đối với yêu cầu: “Hành vi của bà Nguyễn Thị LQ13 – 1966; HKTT: Thôn 10, xã Thống Nhất, huyện Y, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở: Số 19 Quốc lộ 14, Khu Đức Thọ, Thị trấn Đức Phong, huyện Y, tỉnh Bình Phước; Phạm Văn Lê - 1993; HKTT: Thôn Kinh Trừng, xã K2, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Nguyễn Hữu Chí – 1989; HKTT: xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Nguyễn Đức Chính – 1978; HKTT: xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Nguyễn Bình Nguyên – 1976; HKTT: xã K4, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Bùi Văn Long – 1985; HKTT: Thôn 4, xã Diên Đồng, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An là đồng phạm của tội "Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng" nhưng chưa được Cơ quan điều tra tiến hành khởi tố điều tra nên còn bỏ lọt tội phạm.

Quá trình điều tra, căn cứ vào lời khai của các bị cáo trong nhóm khai thác gỗ hộp là Phạm Văn BC12, Phạm Văn BC14, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Văn BC17 và các tài liệu thu giữ liên quan đến việc mua bán gỗ trái phép giữa bị cáo Lê Hồng BC1 với bị cáo Nguyễn Văn BC6, đã xác định:

Trong thời gian từ tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016 đối tượng Phạm Văn Lê đã tham gia khai thác cùng nhóm bị cáo BC12 – BC11 tổng cộng 04 đợt khai thác với khối lượng gỗ tổng cộng là 123,216m³ gỗ hộp các loại, tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật là 197,145m³. Trong thời gian từ tháng 12/2015 đến ngày 08/7/2016 đối tượng Nguyễn Đức Chính đã tham gia khai thác cùng nhóm bị cáo BC12 – BC11 tổng cộng 03 đợt khai thác với khối lượng gỗ tổng cộng là 101,555m³ gỗ hộp các loại, tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật là 162,488m³. Trong thời gian từ tháng 12/2015 đến ngày 22/12/2015 và từ ngày 13/6/2016 đến ngày 08/7/2016 đối tượng Nguyễn Hữu Chí đã tham gia khai thác cùng nhóm bị cáo BC12 – BC11 tổng cộng là 72,742m³ gỗ hộp các loại, tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật là 116,387m³. Trong thời gian từ ngày 13/6/2016 đến ngày 08/7/2016 đối tượng Nguyễn Bình Nguyên đã

tham gia khai thác cùng nhóm bị cáo BC12 – BC11 tổng cộng là 53,742m³ gỗ hộp các loại, tương ứng với khối lượng gỗ tròn theo quy định của pháp luật là 85,987m³.

Tuy nhiên quá trình điều tra xác định sau khi thực hiện các hành vi trên các đối tượng đã bỏ trốn. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng đã ủy thác và xác minh thực tế nhưng đến nay không rõ các đối tượng trên đang làm gì, ở đâu. Hiện nay Cơ quan điều tra chưa làm việc được với các đối tượng để làm rõ hành vi tham gia khai thác, vận chuyển gỗ trái phép cùng đồng bọn, chưa xác định thực tế hiện trường khai thác gỗ trái phép mà các đối tượng đã tham gia và giá trị thiệt hại về lâm sản đối với từng đối tượng đã gây ra. Đồng thời quá trình điều tra chỉ thu thập được hình ảnh của các đối tượng vào thời điểm mới làm chứng minh nhân dân nên không đảm bảo yêu cầu đối với việc nhận dạng các đối tượng trên. Vì vậy chỉ khi nào Cơ quan điều tra xác minh, truy bắt được các đối tượng và làm rõ cụ thể hành vi tham gia khai thác, vận chuyển gỗ trái phép, xác định cụ thể vị trí hiện trường khai thác gỗ trái phép mà các đối tượng đã tham gia và có kết quả định giá thiệt hại về lâm sản đối với từng đối tượng đã gây ra mới đủ cơ sở khởi tố bị can và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Quá trình điều tra, căn cứ vào lời khai của các bị cáo Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Phan Tuấn BC3, Nguyễn Văn BC2, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9 và các tài liệu thu giữ liên quan đến việc mua bán gỗ trái phép giữa bị cáo Lê Hồng BC1 với bị cáo Nguyễn Văn BC6, đã xác định:

Trong thời gian từ tháng 02/2016 đến cuối tháng 05/2016 đối tượng Bùi Văn Long đã tham gia việc đo, xác định khối lượng gỗ, xác định loại gỗ các chuyến do các nhóm khai thác vận chuyển về bến tập kết và vận chuyển lên xe ô tô tải của bị cáo BC6, sau đó ghi chép số liệu thông báo lại cho bị cáo BC1. Đồng thời đối tượng Long đã 09 lần nhận tiền của các bị cáo BC6, BC8, BC7 liên quan đến số tiền BC6 trả khi mua gỗ của bị cáo BC1, tổng cộng là 435.000.000đ. Tuy nhiên quá trình điều tra xác định sau khi thực hiện các Hành vi trên đối tượng Long đã bỏ trốn. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng đã ủy thác xác minh nhưng đến nay không rõ đối tượng Long đang làm gì, ở đâu. Hiện nay Cơ quan điều tra chưa làm việc được với đối tượng Long để làm rõ hành vi tham gia đo, xác định khối lượng gỗ, xác định loại gỗ các chuyến do các nhóm khai thác vận chuyển về bến tập kết và vận chuyển lên xe ô tô tải của bị cáo BC6, nội dung ghi chép số liệu cho bị cáo BC1, chưa có căn cứ xác định các chữ viết còn lại trong tài liệu thu giữ có phải là của đối tượng Long hay không. Vì vậy chỉ khi nào Cơ quan điều tra xác minh, truy bắt được đối tượng Long và làm rõ cụ thể hành vi phạm tội và trưng cầu giám định xác định các chữ viết còn lại trong tài liệu thu giữ đúng là của đối tượng Long mới đủ cơ sở khởi tố bị can và xử lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra đã xác định khoảng tháng 07/2015, bị cáo Nguyễn Văn BC6 là người chủ động liên lạc và tìm đến gặp bà Nguyễn Thị LQ13 – 1966; HKTT: Thôn 10, xã Thống Nhất, huyện Y, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở: Số 19 Quốc lộ 14, Khu Đức Thọ, Thị trấn Đức Phong, huyện Y, tỉnh Bình Phước đặt vấn đề mua bán gỗ có giấy tờ do Phạm Tiến Đạt – 1980; HKTT: Thôn 3, xã Thống Nhất, huyện Y, tỉnh Bình Phước khai thác tại khu vực Đasiat thủy điện Đồng Nai 5, huyện R, tỉnh Đắk Nông. Sau đó đến tháng 11/2015 bà LQ13 đã được bị cáo BC6 giới thiệu đến gặp Đạt để dẫn đi xem lô gỗ tại khu vực Đasiat, huyện R, tỉnh Đắk Nông với khối lượng 100m³. Lúc này bà LQ13 thấy các lóng gỗ có đóng dấu búa Kiểm lâm và được Đạt đưa cho xem giấy tờ do cơ quan chức năng cấp phép khai thác gỗ

nên bà LQ13 đồng ý mua khối lượng gỗ trên. Đến cuối tháng 12/2015, Đạt thuê xe ô tô tải bên ngoài chở gỗ có đóng dấu búa kiểm lâm giao cho bà LQ13 với khối lượng $17m^3$ và tiếp tục thuê xe ô tô của bị cáo BC6 chở gỗ giao cho bà LQ13 với khối lượng $15m^3$. Lúc này bị cáo BC6 nói sẽ có trách nhiệm giao $68m^3$ gỗ còn lại cho bà LQ13 và để dễ vận chuyển BC6 sẽ xẻ gỗ ra thành hộp để giao. Vì đã được đi xem gỗ và tin tưởng bị cáo BC6, Đạt làm ăn chung với nhau nên bà LQ13 đồng ý. Trong thời gian từ đầu năm 2016 đến ngày 09/03/2016, BC6 đã cho các bị cáo BC7, BC8, K'BC5 dùng xe ô tô tải chở giao $68m^3$ gỗ cho bà LQ13 và bà LQ13 thanh toán đủ tiền gỗ cho BC6. Tuy nhiên thực tế trong quá trình giao gỗ, BC6 đã bán một số gỗ trong $68m^3$ gỗ có đóng dấu búa kiểm lâm của Đạt cho một số người mua giá cao hơn. Để bù vào số lượng gỗ đã bán, BC6 dùng số lượng $68m^3$ gỗ hộp khai thác trái phép mua của bị cáo Lê Hồng BC1 bù vào và giao cho bà LQ13, việc này bị cáo BC6 không nói cho Đạt và bà LQ13 biết. Theo như thỏa thuận ban đầu, sau khi đã nhận đủ $100m^3$ gỗ bà LQ13 liên lạc yêu cầu bị cáo BC6 làm giấy tờ, xuất hóa đơn lô gỗ trên cho mình và ngày 12/06/2016 bà LQ13 đã chuyển cho Đạt số tiền 30.000.000đ để Đạt xuất hóa đơn lô gỗ trên. Tuy nhiên thời gian sau đó bị cáo BC6 và Đạt hứa hẹn nhiều lần nhưng đến nay vẫn không làm giấy tờ và xuất hóa đơn lô gỗ trên cho bà LQ13.

Ngoài ra khoảng giữa tháng 03/2016, sau khi giao đủ $100m^3$ gỗ BC6 tiếp tục đặt vấn đề bán gỗ cho bà LQ13. Lúc này bà LQ13 có hỏi nguồn gốc và giấy tờ lô gỗ, BC6 nói gỗ mua lại của người khác trực vớt lòng hồ thủy điện Đồng Nai 5 và người đó có giấy phép trực vớt gỗ. BC6 sẽ vận chuyển gỗ giao cho bà LQ13 tại xưởng của bà LQ13 và khi nào giao gỗ xong sẽ đưa giấy tờ liên quan đến lô gỗ cho bà LQ13. Do tin tưởng nên bà LQ13 đã đồng ý mua gỗ của BC6 và BC6 cũng không dẫn bà LQ13 đi xem nguồn gốc cụ thể lô gỗ như thế nào. Trong thời gian từ tháng 04/2016 đến ngày 08/7/2016, BC6 đã chỉ đạo bị cáo Nguyễn Văn BC7 dùng xe ô tô 60N – 8807 đi cùng với bị cáo Nguyễn Văn BC8 và xe ô tô của BC1 Đen do bị cáo K'BC5 điều khiển chở gỗ khai thác trái phép mua lại của bị cáo BC1 từ khu vực thủy điện Đồng Nai 5 sang giao cho bà LQ13 với số lượng tổng cộng khoảng $120m^3$ gỗ (cả gỗ tròn và gỗ hộp). Trong quá trình nhận gỗ bà LQ13 thấy gỗ dính nhiều bùn đất và ngâm nước, BC6 chưa giao giấy tờ xác nhận của Kiểm lâm địa bàn nên có nghi ngờ về nguồn gốc lô gỗ. Bà LQ13 tiếp tục hỏi BC6 giấy tờ liên quan đến lô gỗ, lúc này BC6 nói mua gỗ của bị cáo Lê Hồng BC1 và khi nào giao xong lô gỗ, bị cáo BC1 làm đầy đủ giấy tờ giao cho BC6 thì BC6 sẽ giao cho bà LQ13 luôn. Do tin tưởng nên bà LQ13 vẫn đồng ý tiếp tục nhận đủ số gỗ $120m^3$.

Căn cứ chứng cứ tài liệu thu thập xác định toàn bộ quá trình mua gỗ với bị cáo BC6, bà LQ13 chỉ trao đổi BC15 tiếp với bị cáo BC6 còn không trao đổi gì với bị cáo Lê Hồng BC1. Những lần liên lạc, gặp nhau bị cáo BC6, bị cáo BC1 đều không nói cho bà LQ13 biết nguồn gốc khối lượng gỗ bà LQ13 mua của bị cáo BC6 là do bị cáo BC1 cho người khai thác trái phép. Đồng thời toàn bộ quá trình trước và trong khi khai thác, vận chuyển, mua bán gỗ trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5 giữa bị cáo BC1 và bị cáo BC6 đều không trao đổi, bàn bạc bất cứ nội dung gì với bà LQ13. Vì tin tưởng nên bà LQ13 đồng ý mua mà không biết $220m^3$ gỗ bị cáo BC6 đã giao cho bà LQ13 có nguồn gốc do nhóm bị cáo BC1 khai thác trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5. Do đó hành vi của bà LQ13 không đủ yếu tố cấu thành tội “*Vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*” quy định tại Điều 175 BLHS năm 1999 với vai trò đồng phạm.

Tại bản Cáo trạng số 11/CT- VKSBL ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Viết BC16, Nguyễn Văn BC17 về tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*” theo quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo Võ Văn BC18 về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999

Tại phiên tòa:

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng; Đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Viết BC16, Nguyễn Văn BC17 phạm tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*” và tuyên bố bị cáo Võ Văn BC18 phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Đề nghị:

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Lê Hồng BC1 từ 05 năm đến 06 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn BC6 từ 04 năm đến 05 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn BC2 từ 03 năm đến 04 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Phan Tuấn BC3 từ 03 năm đến 04 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Hoàng Văn BC10 từ 03 năm đến 04 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Trần BC9 từ 03 năm đến 04 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn BC8 từ 02 năm đến 03 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt mỗi bị cáo Phạm Văn BC12, Phạm Văn BC14 (bị cáo BC14 được áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51), Mai Văn BC11, Mai Văn BC13 từ 02 năm đến 03 năm tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt mỗi bị cáo Lê Hoàng BC4, K' BC5 từ 15 tháng đến 18 tháng tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s, q khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn BC7 18 tháng 22 ngày tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt mỗi bị cáo Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Văn BC17 từ 24 tháng đến 30 tháng tù;

Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015), áp dụng Nghị quyết 41 QH và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Võ Văn BC18 từ 15 tháng đến 18 tháng tù; không áp dụng hình phạt bổ sung.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm.

+ Các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Văn BC17, Võ Văn BC18 khai nhận toàn bộ Hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Riêng bị cáo Lê Hồng BC1 và bị cáo Nguyễn Văn BC6 không thừa nhận khối lượng gỗ như Viện kiểm sát đã truy tố.

+ Luật sư LS1 bào chữa cho bị cáo Lê Hồng BC1: Luật sư đề nghị xem xét về việc trong vụ án này có nhiều nhóm cùng khai thác gỗ trái phép, tuy nhiên có một số nhóm đã bỏ trốn chưa xử lý được nhưng cơ quan điều tra đã xác định toàn bộ khối lượng gỗ để buộc Lê Hồng BC1 bồi thường toàn bộ là không thỏa đáng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo BC1 đã thành khẩn khai báo, tự nguyện nộp tiền bồi thường khắc phục hậu quả, gia đình có công với cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo BC1 mức án 05 năm tù là thỏa đáng.

+ Luật sư LS3 bào chữa cho các bị cáo Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Quang BC15: Cáo trạng truy tố là đúng người đúng tội. Các bị cáo là người dân lương thiện, sinh ra ở vùng quê nghèo, khó khăn về kinh tế, các bị cáo là người làm thuê, gia đình có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như Viện kiểm sát đã đề nghị để xử phạt các bị cáo này BC11 thời hạn đã tạm giam và trả tự do cho các bị cáo tại phiên tòa.

+ Luật sư LS2 bào chữa cho các bị cáo Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Mai Văn BC11, Phạm Văn BC12: Cáo trạng truy tố là đúng người đúng tội. Các bị cáo là người dân lương thiện, sinh ra ở vùng quê nghèo, khó khăn về kinh tế, các bị cáo là người làm thuê, gia đình có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như Viện kiểm sát đã đề nghị để xử phạt các bị cáo này BC11 thời hạn đã tạm giam và trả tự do cho các bị cáo tại phiên tòa.

+ Luật sư LS4 bào chữa cho bị cáo Võ Văn BC18: Bị cáo BC18 được Công ty phân công quản lý địa bàn rất rộng lớn, lại có địa hình vô cùng hiểm trở nhất của huyện B, rất khó khăn trong công tác tuần tra. Quá trình làm việc tại Công ty, bị cáo luôn chấp hành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Bị cáo đã nhiều lần bị các đối tượng phá rừng đe dọa đến tính mạng, tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, g, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 65 BLHS năm 2015 để xử cho bị cáo được hưởng án treo.

+ Bà LS5 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn BC2: Bị cáo sinh là người dân lương thiện, sinh ra ở vùng quê nghèo, khó khăn về kinh tế, gia đình có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như Viện kiểm sát đã đề nghị để xử phạt bị cáo mức hình phạt nhẹ nhất.

+ Các bị cáo nói lời sau cùng: Nhận thức được hành vi phạm tội là sai. Các bị cáo trình bày hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, là lao động chính trong gia đình...do đó các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng; Cơ quan điều tra Công an huyện B; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng; Viện kiểm sát nhân dân huyện B; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Văn BC17, Võ Văn BC18 thể hiện:

Trong thời gian từ tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016, Lê Hồng BC1 đã có các hành vi: trực tiếp tổ chức chỉ đạo, trả tiền công, cung cấp phương tiện để cho các đối tượng khác khai thác, vận chuyển gỗ các loại trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5, xã L, huyện B để BC1 bán lại trái phép cho Nguyễn Văn BC6 với tổng khối lượng được xác định việc mua bán gỗ khai thác trái phép với Nguyễn Văn BC6 là 1.207,922m³ gỗ nhằm mục đích thu lợi bất chính. Và kết quả khám nghiệm hiện trường khai thác của các nhóm được xác định được tại các tiểu khu 390A, 396, 397; 419 tổng thiệt hại về lâm sản là 316,084m³, được định giá là 1.067.645.125đ, lâm phần do Công ty TNHH Lâm nghiệp L quản lý bảo vệ, thuộc xã L, huyện B. Trong đó xác định được cụ thể như sau:

- Nguyễn Văn BC2 đã tham gia cùng nhóm bị cáo Mai Văn BC11 vào khu vực thủy điện Đồng Nai 5 khai thác gỗ trái phép và sử dụng thuyền gỗ để chở các nhóm khai thác đến khu vực khai thác gỗ, vận chuyển gỗ khai thác trái phép với khối lượng được xác định tổng cộng 867,975m³ gỗ;

- Phan Tuấn BC3 đã có hành vi sử dụng xe ô tô độ, xe máy cày để vận chuyển gỗ khai thác trái phép từ bến lên xe ô tô và trực tiếp đo, xác định loại gỗ các chuyến với khối lượng được xác định tổng cộng 496,267m³ gỗ các loại và điều khiển xe ô tô tải chở gỗ khai thác trái phép đi bán cho Nguyễn Văn BC6;

- Lê Hoàng BC4 đã có hành vi sử dụng xe ô tô độ, xe máy cày để vận chuyển gỗ khai thác trái phép từ bến lên xe ô tô với khối lượng được xác định tổng cộng từ 65m³ đến 70m³ gỗ các loại;

- K' BC5 đã có hành vi sử dụng xe ô tô tải để vận chuyển gỗ khai thác trái phép từ bến tập kết sang địa bàn tỉnh Đắk Nông và tỉnh Bình Phước để BC6 tiêu thụ gỗ cho người khác với khối lượng được xác định tổng cộng 82,124m³ gỗ các loại;

- Phạm Văn BC12, Phạm Văn BC14, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13 đã có hành vi sử dụng cưa máy cầm tay, khoan tay, dây thừng...để khai thác trái phép gỗ tại các tiểu khu

396, 390A với khối lượng được xác định: BC2 tham gia khai thác tổng cộng là 218,323m³ gỗ; BC14 tham gia khai thác tổng cộng là 197,145m³ gỗ; BC11 tham gia khai thác tổng cộng là 156,387m³ gỗ; BC13 tham gia khai thác tổng cộng là 146,622m³;

- Nguyễn Viết BC16, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Văn BC17 đã có hành vi: Trong thời gian từ ngày 13/6/2016 đến ngày 08/7/2016 cùng các bị cáo khác trong nhóm khai thác trái phép gỗ tại các tiểu khu 396, 390A với khối lượng được xác định tổng cộng là 85,987m³ gỗ và vận chuyển về bến tại gần đập thủy điện Đồng Nai 5, vận chuyển lên xe ô tô để người khác chở đi tiêu thụ;

- Trần BC9, Hoàng Văn BC10 đã có hành vi: Trong thời gian từ tháng 02/2016 đến ngày 08/7/2016 sử dụng cưa máy cầm tay, khoan tay, dây thừng để khai thác trái phép gỗ tại các tiểu khu 396, 397, 419 với khối lượng được xác định tổng cộng là 339,947m³ gỗ và dùng thuyền sắt vận chuyển về bến tại gần đập thủy điện Đồng Nai 5 để người khác chở đi tiêu thụ;

- Nguyễn Văn BC6 đã có hành vi thỏa thuận, mua bán lâm sản trái phép với Lê Hồng BC1 trong thời gian từ tháng 10/2015 đến ngày 08/7/2016, qua đó xác định tổng khối lượng mua bán là 1.207,922m³ gỗ;

- Nguyễn Văn BC7 đã có hành vi: Trong thời gian từ tháng 02/2016 đến ngày 08/7/2016 điều khiển xe ô tô chở gỗ khai thác trái phép để Nguyễn Văn BC6 đem đi bán cho người khác với tổng khối lượng được xác định khoảng hơn 150m³ gỗ, nhằm mục đích thu lợi bất chính.

- Nguyễn Văn BC8 đã có hành vi: Trong thời gian từ tháng 03/2016 đến ngày 08/7/2016 qua khu vực thủy điện Đồng Nai 5, huyện B, tỉnh Lâm Đồng nhận, đo đếm, ghi chép số liệu, trả tiền mua gỗ do nhóm bị cáo Lê Hồng BC1 khai thác trái phép và cùng bị cáo Nguyễn Văn BC7 vận chuyển gỗ đem đi bán cho người khác với tổng cộng khối lượng được xác định là 425,301m³ gỗ;

- Võ Văn BC18 đã không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng được Cty TNHH MTV Lâm nghiệp L phân công, chưa tuân tra kiểm soát toàn bộ khu vực tiểu khu 390A, để xảy ra tình trạng Lê Hồng BC1 cùng đồng phạm thực hiện hành vi khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5 trong thời gian dài mà không phát hiện, không ngăn chặn được gây thiệt hại khối lượng lâm sản tại tiểu khu 390A là 119,225m³ gỗ, tương ứng với thiệt hại tài nguyên rừng là 838.724.000đ.

Do đó, hành vi của các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Viết BC16, Nguyễn Văn BC17 đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 175 BLHS năm 1999; Hành vi của bị cáo Võ Văn BC18 đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285 BLHS năm 1999. Vì vậy, Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã truy tố đối với các bị cáo là hoàn toàn có căn cứ và đúng pháp luật.

Xét thấy: Bị cáo Võ Văn BC18 bị truy tố, xét xử về tội "*Thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*" theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định khung hình phạt từ 03 năm đến 12 năm tù; đối chiếu với tội này quy định tại khoản 2 Điều

360 Bộ luật hình sự năm 2015, có khung hình phạt quy định từ 03 năm đến 07 năm. Do vậy, cần áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015 theo hướng có lợi cho bị cáo để quyết định mức hình phạt.

Hành vi phạm tội nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự coi thường pháp luật, các bị cáo nhận thức được rằng Rừng là tài nguyên quốc gia, Nhà nước nghiêm cấm mọi hành vi khai thác lâm sản trái phép, nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân, bất chấp các quy định của Nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng, các bị cáo đã ngang nhiên cưa hạ và mua bán cây rừng trái phép. Các bị cáo đều biết được hành vi khai thác lâm sản trái phép là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vẫn cố ý phạm tội. Vì vậy, cần thiết phải áp dụng cho các bị cáo một mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra, đủ để răn đe, cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

Về vai trò đồng phạm trong vụ án này thấy rằng: Bị cáo Lê Hồng BC1 là kẻ chủ mưu, cầm đầu, bị cáo Nguyễn Văn BC6 thực hiện hành vi mua bán rất tích cực và với khối lượng lớn, còn bị cáo Nguyễn Văn BC2 là người rủ rê các bị cáo còn lại thực hiện hành vi phạm tội. Do đó mức hình phạt của các bị cáo này phải cao hơn. Các bị cáo còn lại là người thực hành tích cực với vai trò đồng phạm.

Đối với các đối tượng Phạm Văn Lê, Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Bình Nguyên, Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Văn Quảng, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Lực, Trần Văn Tiến, Nguyễn Văn Kỳ, Nguyễn Văn Ái, Trần Văn Lực, Bùi Văn Long có hành vi tham gia khai thác, vận chuyển, mua bán gỗ trái phép cho bị cáo Lê Hồng BC1, tuy nhiên các đối tượng đã bỏ trốn khỏi địa phương nơi cư trú, hiện chưa làm việc được nên Cơ quan CSĐT đã tách ra tiếp tục xác minh khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau là phù hợp.

Đối với những người liên quan có mặt khi lực lượng Công an bắt quả tang ngày 08/7/2016 là Hồ Đình Thọ, Đình Thị Thọ, Lê Văn Phong, Đình Duy Khánh, Lê Thanh Điền, Đặng Tâm, Đình Văn Liêm, Hoàng Phú Nguyên, Phùng Giang Hoa, Hoàng Văn Lâm. Quá trình điều tra xác định những người này không tham gia vào hoạt động khai thác, vận chuyển, mua bán, tiêu thụ gỗ khai thác trái phép tại khu vực thủy điện Đồng Nai 5 do bị cáo Lê Hồng BC1 tổ chức nên Viện kiểm sát không đề cập tại cáo trạng này là phù hợp.

Đối với những người đã mua gỗ của bị cáo BC6 gồm: Trần Văn Hà, Nguyễn Văn Hà, Nguyễn Thị LQ4, Phan Viết LQ5, Vũ Trọng LQ6, Phạm Văn LQ7, Nguyễn Văn LQ8, Đoàn Văn Hà, Đỗ Mộng LQ10, Trần Văn LQ11, Nguyễn Thị Minh LQ12. Quá trình điều tra xác định những người trên khi mua gỗ của BC6 đều không biết nguồn gốc gỗ là do nhóm bị cáo BC1 khai thác trái phép và bán cho BC6. Do đó Cơ quan CSĐT không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người nêu trên là có cơ sở.

Đối với những người thuộc Hạt kiểm lâm huyện R, Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, Chi cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Nông, Công an huyện R, Công an tỉnh Đắk Nông gồm: Nguyễn Xuân Dũng, Lê Văn Tường, Đỗ Trọng Tá, Đặng Văn Hùng, Nguyễn Ngọc Tùng, Phạm Việt Hùng, Lê Văn Hưng, Trần Anh Quốc, Nguyễn Duy Hưng. Quá trình điều tra không không đủ cơ sở để xác định những người trên đã nhận tiền của BC6 để tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo BC6 trong quá trình vận chuyển, mua bán gỗ trái phép. Do đó Cơ quan CSĐT không xử lý đối với những người nêu trên là phù hợp.

Đối với cán bộ kiểm lâm địa bàn xã L, huyện B là Nguyễn Xuân LQ14. Quá trình điều tra ngày 07/7/2017, Cơ quan CSĐT (PC44) - Công an tỉnh Lâm Đồng đã ra Quyết định

khởi tố bị can số 133/CSĐT (PC44) và gửi công văn đề nghị VKSND tỉnh Lâm Đồng phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Xuân LQ14 về tội "*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*". Đến ngày 28/7/2017, VKSND tỉnh Lâm Đồng đã ra Quyết định hủy Quyết định khởi tố bị can số 02/QĐ-VKSLĐ-P3 đối với Nguyễn Xuân LQ14 do không đủ căn cứ nên không xem xét trách nhiệm hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tất cả các bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình, không có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015; Các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Văn BC17, Võ Văn BC18 đã nộp tiền bồi thường khắc phục một phần thiệt hại nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015; Các bị cáo Lê Hồng BC1 có ông nội được tặng thưởng Huân chương độc lập hạng Nhì, bố được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, hạng Ba, mẹ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì; bị cáo Nguyễn Văn BC2 có ông là thương binh, bố được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất; bị cáo Nguyễn Văn BC6 có bố được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; bị cáo Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14 có ông ngoại được tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhất; bị cáo Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Việt BC16 có bố được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất; bị cáo Nguyễn Văn BC17 có bố vợ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì; bị cáo Võ Văn BC18 có cậu là Liệt sỹ; các bị cáo Mai Văn BC11, Nguyễn Văn BC17 sau khi phạm tội đã ra đầu thú nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015; bị cáo Phạm Văn BC14 đã tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra giải quyết vụ án nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015, bị cáo Nguyễn Văn BC7 khi bị tạm giam bị bệnh động kinh và đang bị bệnh nhồi máu cơ tim đang phải điều trị bệnh nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm q khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Lê Hồng BC1 phải nộp các khoản gồm: Liên đới bồi thường nhóm khai thác BC12- BC11 là 84.518.450đ; Liên đới bồi thường nhóm khai thác BC9- BC10 là 43.158.000đ; số tiền thu lợi bất chính là 1.179.624.300đ được trừ số tiền đã thu giữ, đã nộp bồi thường là 100.021.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 1.207.279.750đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Lê Hoàng BC4 phải nộp số tiền là 5.000.000đ, được trừ số tiền đã nộp là 2.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 3.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo K' BC5 phải nộp số tiền là 7.000.000đ, bị cáo đã nộp số tiền là 7.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC6 phải nộp số tiền là 995.108.300đ, được trừ số tiền đã nộp là 70.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 925.108.300đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Nguyễn Văn BC7 phải nộp số tiền thu lợi bất chính là 7.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước, bị cáo đã nộp là 17.000.000đ, bị cáo được nhận lại số tiền 10.000.000đ;
- Bị cáo Nguyễn Văn BC8 phải nộp số tiền là 11.000.000đ, bị cáo đã nộp số tiền là 11.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Trần BC9 phải nộp số tiền là 43.158.000đ, được trừ số tiền đã nộp là 10.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 33.158.000đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Hoàng Văn BC10 phải nộp số tiền là 43.158.000đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Mai Văn BC11 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 6.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 78.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Phạm Văn BC12 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 5.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 79.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Mai Văn BC13 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 6.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 78.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Phạm Văn BC14 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 5.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 79.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Nguyễn Quang BC15 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 10.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 74.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Nguyễn Viết BC16 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 10.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 74.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Nguyễn Văn BC17 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 4.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 80.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;
- Bị cáo Nguyễn Văn BC2 tự nguyện nộp số tiền là 5.000.000đ để khắc phục hậu quả nên sung công quỹ Nhà nước số tiền này;
- Bị cáo Võ Văn BC18 tự nguyện nộp số tiền là 10.000.000đ để khắc phục hậu quả nên sung công quỹ Nhà nước số tiền này;
- Bị cáo Phan BC6 BC3 tự nguyện nộp số tiền là 10.000.000đ để khắc phục hậu quả nên sung công quỹ Nhà nước số tiền này;

Đối với số tiền bán lâm sản do khai thác trái phép là 148.446.100đ sung công quỹ Nhà nước.

Hiện các số tiền đã thu giữ và do các bị cáo nộp khắc phục hậu quả Cơ quan điều tra đã chuyển vào tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

[6] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

* Đối với 6,932m³ gỗ Giỏi (gồm có 13 hộp gỗ trên xe ô tô tải biển số 60N - 8807 và 17 hộp gỗ xung quanh xe) và 9,057m³ gỗ các loại (gồm 6,525m³ gỗ hộp và 1,044m³ gỗ tròn tại nhà của Lê Hồng BC1; 05 hộp gỗ Giỏi có tổng khối lượng là 0,569m³ tại khu vực nhà ở của người làm thuê của BC1; 21 thanh đà kích thước 06cm x 12cm x 6,2m có khối lượng là 0,937m³ tại nhà kho của BC1). Toàn bộ 16,007m³ gỗ trên, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng giao cho Chi cục kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng thanh lý theo quy định nên HĐXX không đề cập đến.

*** Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với:**

- 01 (một) xe ô tô tải nhãn hiệu HINO biển số 60N – 8807 và các giấy tờ kèm theo gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự số 50113315 đối với xe ô tô biển số 60N- 8807 mang tên Vũ Hồ Bắc; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029975 mang tên Vũ Hồ Bắc, địa chỉ: Số 16/4 Khu phố 1, Phường Tam Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đối với xe ô tô biển số 60N- 8807; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông cơ giới đường bộ số KA4717000 đối với xe ô tô biển số 60N- 8807; 01 (một) thuyền gỗ; 03 (ba) cửa máy xăng cầm tay, màu cam trắng, hiệu STIHL (trong đó có 01 máy cửa không có lam và xên), không kiểm tra chất lượng; 03 (ba) lam máy cửa xăng cầm tay; 01 (một) cửa máy hiệu STIHL MS381 màu cam, trắng, đen, lam cửa bằng sắt dài 80cm có gắn xích cửa, tay cầm dưới có công tắc màu trắng đen, tay cầm trên màu đen; 01 (một) lưỡi cửa bằng kim loại màu đen, dài 60 cm, bề rộng 5,5 cm, phần cán được làm bằng vải quấn vòng quanh và bọc một lớp cao su màu đen bên ngoài; 01 (một) xe ô tô tự chế 04 bánh, có phần thùng xe màu xanh, phần máy không có nắp đậy, đầu xe được gắn bộ phận tời, phần cáp tời được kéo ra phía sau thùng xe được gắn với phần khung sắt trên thùng xe, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của xe; 01 (một) xe máy cày màu đỏ, hiệu SHIBAURA SD2600D, trên thân máy có dãy số LEM853 1429CC UZ741, không có rờ mooc, (không kiểm tra chất lượng);

*** Tịch thu tiêu hủy đối với:** 01 (một) con dao nhọn và 03 (ba) mã tấu;

*** Lưu hồ sơ vụ án các vật chứng là tài liệu, sổ sách gồm:**

- 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 01, có 03 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 02, có 13 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 03, có 04 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 04, có 08 tờ tài liệu ngày 09/7/2016; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 05, có 09 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn vở ô li học sinh hiệu Măng non Thành Đạt, có 31 trang, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) cuốn vở ô li học sinh hiệu Dâu tây Thành Đạt, có bìa xanh dot chuỗi, có 10 trang, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) cuốn vở ô li học sinh hiệu Dâu tây Thành Đạt, có bìa xanh nước biển, có 02 trang, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) cuốn sổ, bằng giấy kẻ ô màu trắng, phía mặt trước sổ có ghi chữ “Hào Hào”, bên trong có 02 trang tài liệu, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Hoàng Phú Nguyên, K’ Toàn, Đặng Tâm, Trần Văn Đức, Phạm Duy Khánh, Phạm Quý Nam, Võ Thanh Hòa; 16 (mười sáu) trang giấy, được đánh số thứ tự từ 01 đến 16, có chữ viết bằng

bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 01, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 02, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 03, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 04, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 05, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 06, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 01, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 02, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 03, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 04, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 05, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 06, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 07, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 08, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 09, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 10, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 11, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ;

*** Trả lại cho các bị cáo các tài sản đã thu giữ trong quá trình điều tra nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với:**

- Bị cáo Hoàng Văn BC10: số tiền 960.000đ; 01 (một) CMND số 285547319 ngày cấp 08/06/2011, nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, model C2-00. Số Imei: 352435/05/763812/6, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) điện thoại di động hiệu LANDROVER. Số Imei: 135790246811220, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) Sim điện thoại Viettel; 01 (một) ví da màu đen có dòng chữ CROCODICE, đã qua sử dụng; 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 số 700161002410 mang tên Hoàng Văn BC10 do Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Phước cấp; 01 (một) chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 0014865, tên chủ xe: Lê Hồng Kông, sinh năm 1981 do Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Bình Phước cấp; 01 (một) thẻ thanh toán Plus của Ngân hàng Sacombank số 9704.0321.0076.3948 mang tên Hoàng Văn BC10;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC2: 01 (một) CMND số 194523740 mang tên Nguyễn Văn BC2, ngày cấp: 06/08/2013, nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Bình; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia vỏ gỗ, mất nút bàn phím. Số Imei: 350066/00/162837/6, không kiểm tra tình trạng máy bên trong; 01 (một) điện thoại hiệu LANDROVER. Số Imei: 861799280040515, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) điện thoại OPPO. Số Imei: 864816021172816, đã bị vỡ màn hình, không kiểm tra tình trạng máy bên trong; 03 (ba) sim điện thoại Viettel; 01 (một) ví da màu nâu đen; 01 (một) hợp đồng cầm đồ số 0355 của cửa hàng cầm đồ Trung

Tín (Địa chỉ: 435 Tân Kỳ, Tân Quý, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh) có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC2; 01 (một) tờ giấy có ghi “28/4 đòi tiền nợ 12.174.000đ, chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC2;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC6: 01 (một) CMND số 245923487, ngày cấp: 28/09/2004, nơi cấp: Công an tỉnh Đắk Nông; 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, màu đen. Số Imei: 860739036022855, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) sim điện thoại Viettel; 01 (một) sim điện thoại Mobifone; 01 (một) thẻ Agribank số 9704 0509 1935 0186 có thời hạn từ tháng 03/2016 đến 03/2021; 01 (một) thẻ Agribank số 9704 0507 1443 1918 có thời hạn từ tháng 08/14 đến 08/19; 01 (một) giấy phép lái xe số 670101000133; 01 (một) giấy phép lái xe số K193933; 01 (một) chứng nhận đăng ký xe biển số 48H1 – 05082 số 003546 mang tên Nguyễn Văn BC6; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe 48H1 – 05082;

- Bị cáo Phan Tuấn BC3: số tiền 1.027.000đ; 01 (một) điện thoại NOKIA màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI 1: 353715073547545; số IMEI 2: 353715073547552; 03 (ba) sim Viettel; 01 (một) điện thoại Iphone, màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI: 013406008630737; 01 (một) CMND số 285111263 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) nhẫn kim loại màu vàng, có mặt đá màu đen, giữa mặt đá có hoa văn màu vàng; 01 (một) đồng hồ đeo tay màu trắng có hàng chữ OMEGA; 01 (một) giấy phép lái xe số P826393 hạng A1 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) giấy phép lái xe số AV764689 hạng C mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) ví màu nâu đen bên trong không có gì; 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Sacombank, số 9704030083124898; 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Agribank, số 9704 0509 1870 4839; 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Agribank, số 9704050919287180 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) sổ hộ khẩu gia đình số 1370 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) giấy phép lái xe số AF978429 mang tên Phan Tuấn BC3;

- Bị cáo Mai Văn BC13: 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen. Số IMEI: 355177/05/758827/6, không kiểm tra chất lượng máy; 01 (một) sim Viettel; 01 (một) điện thoại Nokia màu xanh, màn hình và bàn phím màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI 1: 355116071406529; IMEI 2: 355116071406537; 01 (một) sim Viettel; 01 (một) sim Vinafone; 01 (một) điện thoại Iphone 5S, màu vàng đồng, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI: 013846007163448, kèm theo 01 sim Viettel đi theo máy; 01 (một) CMND số 194559980 mang tên Mai Văn BC13.

- Bị cáo Nguyễn Quang BC15: 01 (một) điện thoại di động PHILIP, màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI 1: 865656025398028; IMEI 2: 865656025708028; 01 (một) sim Viettel;

- Bị cáo Trần BC9: 01 (một) thẻ hội viên hội cựu chiến binh thuộc CCB xã J, Z, Lâm Đồng, ngày vào hội 10/05/2009.

- Bị cáo Lê Hồng BC1: 01 (một) USB màu đỏ, trên thân có ghi chữ “Micro UB 2.0”; 01 (một) chìa khóa có thân bằng kim loại màu trắng, đuôi chìa khóa bằng nhựa màu đen, trên thân chìa khóa có ký hiệu H00144; 01 (một) chìa khóa có thân bằng kim loại màu trắng, đuôi chìa khóa bằng nhựa màu đen, trên thân chìa khóa có ký hiệu E00011; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô, số BB150318606; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô, số 001855260; 01 (một) biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ của

phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương, quyền số 654, số 032681; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông cơ giới đường bộ, số KA3290468, đối với xe ô tô 51C- 532.20; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020290 mang tên Hoàng Thị Hương – 1983, địa chỉ: Cao Thắng, EaKao, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk đối với xe mô tô biển số 47B1 – 21814; 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 0019492 mang tên Quảng Văn Tom, địa chỉ: Chiềng Hạc, Yên Châu, tỉnh Sơn La đối với xe mô tô biển số 26F3- 9301; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250791636 mang tên Lê Hồng BC1 – 1968; HKTT: Thôn 9, xã Đ3, X, Lâm Đồng do Công an tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/09/2016; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 020534 mang tên Nguyễn Xuân Giáp - 1978; Địa chỉ: 285B Tổ 11, Ấp 1, Vĩnh Tân, huyện V, tỉnh Đồng Nai đối với xe ô tô biển số 60C- 033.22; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân phôtô số 022654600 mang tên Nguyễn Thị Thơm- 1974; HKTT: 159/18/3/ Nguyễn Thái Sơn, phường 4, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh, do Công an TP Hồ Chí Minh cấp; 01 (một) xe ô tô bán tải màu đỏ, hiệu Ford Ranger, biển số 51C- 532.20 trên xe có tem màu đen ghi 4X4 RANGER, tình trạng xe cũ, đã qua sử dụng, phần thùng xe không có nắp che đậy, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của xe; 01 (một) xe máy cày có ộp máy màu đỏ, trên thân máy có ghi chữ SHIBAURA SE8340, phần đầu xe có gắn thêm bộ phận tời, xe được độ chế phần khung sắt từ đầu xe đến đuôi xe, gắn liền với bộ phận tời, xe không có phần móc kéo, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của xe; 01 (một) thuyền bằng kim loại, màu xanh đã qua sử dụng, có chiều dài 12,2m. Hai phần đầu thuyền có chiều rộng 3,2m, phần thân thuyền rộng nhất 3,6m, phần sâu nhất của thuyền là 01m, đuôi thuyền có mái vòm bằng sắt có kích thước 3,7m x 3,2m x 1,7m. Phần động cơ được nằm trong khoang bằng kim loại ở đuôi thuyền. Trên thân máy có ghi dòng chữ “ISUZU”. Trên thuyền được gắn bộ phận tời, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của thuyền; 01 (một) xe máy múc có bánh bằng xích, trên thân máy có ghi chữ SUMITOMO S265, máy đã cũ, không kiểm tra máy móc và tình trạng hoạt động của máy; 01 (một) xe mô tô Yamaha Exciter biển số 48H1 - 050.82, màu đỏ đen; Số máy JC43E6133173, số khung 4324BY626591; 01 (một) kết sắt bằng kim loại, kích thước 80cm x 35cm x 55cm, phía mặt trước có chữ Việt Tiệp, size 54 (không kiểm tra chất lượng); 01 (một) bộ phận tời tự chế bằng kim loại, có 05 bánh răng, kích thước 70cm x 25cm x 30cm (không kiểm tra chất lượng); 01 (một) bộ kích hàn điện, hiệu SANDONG MMA-200, màu đen cam (không kiểm tra chất lượng); 01 (một) kính dùng để lặn dưới nước, mặt kính màu trắng, phần xung quanh bọc cao su màu đen, có dây đeo bằng cao su màu đen; 01 (một) cuộn dây màu vàng bằng nhựa dẻo, bên trong rỗng, chiều dài khoảng 15m; 01 (một) máy nổ màu đen, kèm theo một bình nén hơi màu cam; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 139591 mang tên Nguyễn Thị Thơm, địa chỉ: Số 159/18/3 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đối với xe ô tô biển số 51C – 532.20; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông cơ giới đường bộ số KA3326231 đối với xe ô tô biển số 60C- 033.22; 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện của xe ô tô số 30341223, đối với xe ô tô biển số 60C- 033.22 mang tên Nguyễn Xuân Giáp; 70 (bảy mươi) viên đạn bằng kim loại, thân màu vàng, có đầu đạn bằng kim loại màu xám, dưới đáy có ký hiệu chữ F. Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định số đạn nói trên. Xác định là đạn thể thao, chưa sử dụng, đạn này được sử dụng cho súng trường thể thao dùng trong tập luyện và thi đấu thể thao. Loại đạn này không nằm trong danh mục quy định là đạn sử dụng cho vũ khí quân dụng.

- Bị cáo Phạm Văn BC14: 01 (một) điện thoại Iphone, vỏ màu trắng, số IMEI: 013048007325263, không kiểm tra chất lượng máy;

(Toàn bộ số vật chứng trên hiện đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng).

[7] Về án phí: Căn cứ vào Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*” buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Việt BC16, Nguyễn Văn BC17 phạm tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*”;

Tuyên bố bị cáo Võ Văn BC18 phạm tội “*Thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Lê Hồng BC1 06** (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/8/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; 32; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn BC2 03** (ba) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/7/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Phan Tuấn BC3 30** (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/7/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Lê Hoàng BC4 15** (mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi Hành án;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **K' BC5 15** (mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi Hành án;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn BC6 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/7/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s, q khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn BC7 18** (mười tám) tháng **22** (hai hai) ngày tù, được trừ thời hạn tạm giam **18** (mười tám) tháng **22** (hai hai) ngày. Bị cáo Nguyễn Văn BC7 đã chấp Hành xong hình phạt tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn BC8 18** (mười tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi Hành án;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Trần BC9 30** (ba mươi) tháng

tù, được trừ thời hạn tạm giam **02** (hai) tháng **14** (mười bốn) ngày. Bị cáo còn phải chấp hành **27** (hai bảy) tháng **16** (mười sáu) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Hoàng Văn BC10 30** (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/7/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Mai Văn BC11 30** (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/02/2017;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Phạm Văn BC12 30** (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/02/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Mai Văn BC13 24** (hai bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/7/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Phạm Văn BC14 24** (hai bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/7/2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Nguyễn Quang BC15 22** (hai hai) tháng **16** (mười sáu) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/7/2016;

Áp dụng khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Quang BC15, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Nguyễn Viết BC16 22** (hai hai) tháng **16** (mười sáu) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/7/2016;

Áp dụng khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Viết BC16, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn BC17 22** (hai hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án;

Áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 1999; áp dụng khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015; áp dụng Nghị quyết số 41 của Quốc hội: Xử phạt bị cáo **Võ Văn BC18 18** (mười tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/02/2017. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Võ Văn BC18.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Lê Hồng BC1 phải nộp các khoản gồm: Liên đới bồi thường nhóm khai thác BC12- BC11 là 84.518.450đ; Liên đới bồi thường nhóm khai thác BC9- BC10 là 43.158.000đ; số tiền thu lợi bất chính là 1.179.624.300đ được trừ số tiền đã thu giữ, đã nộp bồi thường là 100.021.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 1.207.279.750đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Lê Hoàng BC4 phải nộp số tiền là 5.000.000đ, được trừ số tiền đã nộp là 2.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 3.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo K' BC5 phải nộp số tiền là 7.000.000đ, bị cáo đã nộp số tiền là 7.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC6 phải nộp số tiền là 995.108.300đ, được trừ số tiền đã nộp là 70.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 925.108.300đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC7 phải nộp số tiền thu lợi bất chính là 7.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước, bị cáo đã nộp là 17.000.000đ, bị cáo được nhận lại số tiền 10.000.000đ;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC8 phải nộp số tiền là 11.000.000đ, bị cáo đã nộp số tiền là 11.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Trần BC9 phải nộp số tiền là 43.158.000đ, được trừ số tiền đã nộp là 10.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 33.158.000đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Hoàng Văn BC10 phải nộp số tiền là 43.158.000đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Mai Văn BC11 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 6.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 78.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Phạm Văn BC12 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 5.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 79.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Mai Văn BC13 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 6.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 78.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Phạm Văn BC14 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 5.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 79.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Nguyễn Quang BC15 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 10.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 74.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Nguyễn Viết BC16 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 10.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 74.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC17 phải nộp số tiền là 84.518.450đ, được trừ số tiền đã nộp là 4.000.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền là 80.518.450đ để sung công quỹ Nhà nước;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC2 tự nguyện nộp số tiền là 5.000.000đ để khắc phục hậu quả nên sung công quỹ Nhà nước số tiền này;

- Bị cáo Võ Văn BC18 tự nguyện nộp số tiền là 10.000.000đ để khắc phục hậu quả nên sung công quỹ Nhà nước số tiền này;

- Bị cáo Phan Tuấn BC3 tự nguyện nộp số tiền là 10.000.000đ để khắc phục hậu quả nên sung công quỹ Nhà nước số tiền này;

Đối với số tiền bán lâm sản do khai thác trái phép là 148.446.100đ sung công quỹ Nhà nước.

Hiện các số tiền đã thu giữ và do các bị cáo nộp khắc phục hậu quả Cơ quan điều tra đã chuyển vào tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3. Về xử lý vật chứng:

* Đối với 6,932m³ gỗ Giỏi (gồm có 13 hộp gỗ trên xe ô tô tải biển số 60N - 8807 và 17 hộp gỗ xung quanh xe) và 9,057m³ gỗ các loại (gồm 6,525m³ gỗ hộp và 1,044m³ gỗ tròn tại nhà của Lê Hồng BC1; 05 hộp gỗ Giỏi có tổng khối lượng là 0,569m³ tại khu vực nhà ở của người làm thuê của BC1; 21 thanh đà kích thước 06cm x 12cm x 6,2m có khối lượng là 0,937m³ tại nhà kho của BC1). Toàn bộ 16,007m³ gỗ trên, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng giao cho Chi cục kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng thanh lý theo quy định nên HĐXX không đề cập đến.

*** Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với:**

- 01 (một) xe ô tô tải nhãn hiệu HINO biển số 60N – 8807 và các giấy tờ kèm theo gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự số 50113315 đối với xe ô tô biển số 60N- 8807 mang tên Vũ Hồ Bắc; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029975 mang tên Vũ Hồ Bắc, địa chỉ: Số 16/4 Khu phố 1, Phường Tam Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đối với xe ô tô biển số 60N- 8807; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông cơ giới đường bộ số KA4717000 đối với xe ô tô biển số 60N- 8807; 01 (một) thuyền gỗ; 03 (ba) cửa máy xăng cầm tay, màu cam trắng, hiệu STIHL (trong đó có 01 máy cửa không có lam và xên), không kiểm tra chất lượng; 03 (ba) lam máy cửa xăng cầm tay; 01 (một) cửa máy hiệu STIHL MS381 màu cam, trắng, đen, lam cửa bằng sắt dài 80cm có gắn xích cửa, tay cầm dưới có công tắc màu trắng đen, tay cầm trên màu đen; 01 (một) lưỡi cửa bằng kim loại màu đen, dài 60 cm, bề rộng 5,5 cm, phần cán được làm bằng vải quấn vòng quanh và bọc một lớp cao su màu đen bên ngoài; 01 (một) xe ô tô tự chế 04 bánh, có phần thùng xe màu xanh, phần máy không có nắp đậy, đầu xe được gắn bộ phận tời, phần cáp tời được kéo ra phía sau thùng xe được gắn với phần khung sắt trên thùng xe, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của xe; 01 (một) xe máy cày màu đỏ, hiệu SHIBAURA SD2600D, trên thân máy có dãy số LEM853 1429CC UZ741, không có rờ mooc, (không kiểm tra chất lượng);

*** Tịch thu tiêu hủy đối với:** 01 (một) con dao nhọn và 03 (ba) mã tấu;

*** Lưu hồ sơ vụ án các vật chứng là tài liệu, sổ sách gồm:**

- 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 01, có 03 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 02, có 13 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 03, có 04 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 04, có 08 tờ tài liệu ngày 09/7/2016; 01 (một) cuốn sổ, ghi sổ số 05, có 09 tờ tài liệu ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) cuốn vở ô li học sinh hiệu Măng non Thành Đạt, có 31 trang, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) cuốn vở ô li học sinh hiệu Dâu tây Thành Đạt, có bìa xanh đọt chuối, có 10 trang, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) cuốn vở ô li học sinh hiệu Dâu tây Thành Đạt, có bìa xanh nước biển, có 02 trang, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) cuốn sổ, bằng giấy kẻ ô màu trắng, phía mặt trước sổ có ghi chữ “Hào Hảo”, bên trong có 02 trang tài liệu, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Hoàng Phú Nguyên, K’ Toàn, Đặng Tâm, Trần Văn Đức, Phạm Duy Khánh, Phạm Quý Nam, Võ Thanh Hòa; 16 (mười sáu) trang giấy, được đánh số thứ tự từ 01 đến 16, có chữ viết bằng

bút mực, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC6 đề ngày 08/7/2016; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 01, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 02, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 03, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 04, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 05, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 06, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đặng Tâm; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 01, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 02, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 03, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 04, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 05, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 06, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 07, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 08, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 09, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 10, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ; 01 (một) tờ giấy, ghi tờ số 11, ngày 09/7/2016, có chữ viết bằng bút mực, có chữ ký xác nhận của Trần Văn Đức, Đinh Thị Thọ;

*** Trả lại cho các bị cáo các tài sản đã thu giữ trong quá trình điều tra nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với:**

- Bị cáo Hoàng Văn BC10: số tiền 960.000đ; 01 (một) CMND số 285547319 ngày cấp 08/06/2011, nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, model C2-00. Số Imei: 352435/05/763812/6, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) điện thoại di động hiệu LANDROVER. Số Imei: 135790246811220, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) Sim điện thoại Viettel; 01 (một) ví da màu đen có dòng chữ CROCODICE, đã qua sử dụng; 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 số 700161002410 mang tên Hoàng Văn BC10 do Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Phước cấp; 01 (một) chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 0014865, tên chủ xe: Lê Hồng Kông, sinh năm 1981 do Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Bình Phước cấp; 01 (một) thẻ thanh toán Plus của Ngân hàng Sacombank số 9704.0321.0076.3948 mang tên Hoàng Văn BC10;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC2: 01 (một) CMND số 194523740 mang tên Nguyễn Văn BC2, ngày cấp: 06/08/2013, nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Bình; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia vỏ gỗ, mất nút bàn phím. Số Imei: 350066/00/162837/6, không kiểm tra tình trạng máy bên trong; 01 (một) điện thoại hiệu LANDROVER. Số Imei: 861799280040515, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) điện thoại OPPO. Số Imei: 864816021172816, đã bị vỡ màn hình, không kiểm tra tình trạng máy bên trong; 03 (ba) sim điện thoại Viettel; 01 (một) ví da màu nâu đen; 01 (một) hợp đồng cầm đồ số 0355 của cửa hàng cầm đồ Trung

Tín (Địa chỉ: 435 Tân Kỳ, Tân Quý, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh) có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC2; 01 (một) tờ giấy có ghi “28/4 đòi tiền nợ 12.174.000đ, chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn BC2;

- Bị cáo Nguyễn Văn BC6: 01 (một) CMND số 245923487, ngày cấp: 28/09/2004, nơi cấp: Công an tỉnh Đắk Nông; 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, màu đen. Số Imei: 860739036022855, không kiểm tra tình trạng máy; 01 (một) sim điện thoại Viettel; 01 (một) sim điện thoại Mobifone; 01 (một) thẻ Agribank số 9704 0509 1935 0186 có thời hạn từ tháng 03/2016 đến 03/2021; 01 (một) thẻ Agribank số 9704 0507 1443 1918 có thời hạn từ tháng 08/14 đến 08/19; 01 (một) giấy phép lái xe số 670101000133; 01 (một) giấy phép lái xe số K193933; 01 (một) chứng nhận đăng ký xe biển số 48H1 – 05082 số 003546 mang tên Nguyễn Văn BC6; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe 48H1 – 05082;

- Bị cáo Phan Tuấn BC3: số tiền 1.027.000đ; 01 (một) điện thoại NOKIA màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI 1: 353715073547545; số IMEI 2: 353715073547552; 03 (ba) sim Viettel; 01 (một) điện thoại Iphone, màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI: 013406008630737; 01 (một) CMND số 285111263 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) nhẫn kim loại màu vàng, có mặt đá màu đen, giữa mặt đá có hoa văn màu vàng; 01 (một) đồng hồ đeo tay màu trắng có hàng chữ OMEGA; 01 (một) giấy phép lái xe số P826393 hạng A1 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) giấy phép lái xe số AV764689 hạng C mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) ví màu nâu đen bên trong không có gì; 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Sacombank, số 9704030083124898; 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Agribank, số 9704 0509 1870 4839; 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Agribank, số 9704050919287180 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) sổ hộ khẩu gia đình số 1370 mang tên Phan Tuấn BC3; 01 (một) giấy phép lái xe số AF978429 mang tên Phan Tuấn BC3;

- Bị cáo Mai Văn BC13: 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen. Số IMEI: 355177/05/758827/6, không kiểm tra chất lượng máy; 01 (một) sim Viettel; 01 (một) điện thoại Nokia màu xanh, màn hình và bàn phím màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI 1: 355116071406529; IMEI 2: 355116071406537; 01 (một) sim Viettel; 01 (một) sim Vinafone; 01 (một) điện thoại Iphone 5S, màu vàng đồng, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI: 013846007163448, kèm theo 01 sim Viettel đi theo máy; 01 (một) CMND số 194559980 mang tên Mai Văn BC13.

- Bị cáo Nguyễn Quang BC15: 01 (một) điện thoại di động PHILIP, màu đen, không kiểm tra tình trạng máy. Số IMEI 1: 865656025398028; IMEI 2: 865656025708028; 01 (một) sim Viettel;

- Bị cáo Trần BC9: 01 (một) thẻ hội viên hội cựu chiến binh thuộc CCB xã J, Z, Lâm Đồng, ngày vào hội 10/05/2009.

- Bị cáo Lê Hồng BC1: 01 (một) USB màu đỏ, trên thân có ghi chữ “Micro UB 2.0”; 01 (một) chìa khóa có thân bằng kim loại màu trắng, đuôi chìa khóa bằng nhựa màu đen, trên thân chìa khóa có ký hiệu H00144; 01 (một) chìa khóa có thân bằng kim loại màu trắng, đuôi chìa khóa bằng nhựa màu đen, trên thân chìa khóa có ký hiệu E00011; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô, số BB150318606; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô, số 001855260; 01 (một) biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ của

phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương, quyền số 654, số 032681; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông cơ giới đường bộ, số KA3290468, đối với xe ô tô 51C- 532.20; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020290 mang tên Hoàng Thị Hương – 1983, địa chỉ: Cao Thắng, EaKao, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk đối với xe mô tô biển số 47B1 – 21814; 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 0019492 mang tên Quảng Văn Tom, địa chỉ: Chiềng Hạc, Yên Châu, tỉnh Sơn La đối với xe mô tô biển số 26F3- 9301; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250791636 mang tên Lê Hồng BC1 – 1968; HKTT: Thôn 9, xã Đ3, X, Lâm Đồng do Công an tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/09/2016; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 020534 mang tên Nguyễn Xuân Giáp - 1978; Địa chỉ: 285B Tổ 11, Ấp 1, Vĩnh Tân, huyện V, tỉnh Đồng Nai đối với xe ô tô biển số 60C- 033.22; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân photô số 022654600 mang tên Nguyễn Thị Thơm- 1974; HKTT: 159/18/3/ Nguyễn Thái Sơn, phường 4, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh, do Công an TP Hồ Chí Minh cấp; 01 (một) xe ô tô bán tải màu đỏ, hiệu Ford Ranger, biển số 51C- 532.20 trên xe có tem màu đen ghi 4X4 RANGER, tình trạng xe cũ, đã qua sử dụng, phần thùng xe không có nắp che đậy, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của xe; 01 (một) xe máy cày có ộp máy màu đỏ, trên thân máy có ghi chữ SHIBAURA SE8340, phần đầu xe có gắn thêm bộ phận tời, xe được độ chế phần khung sắt từ đầu xe đến đuôi xe, gắn liền với bộ phận tời, xe không có phần móc kéo, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của xe; 01 (một) thuyền bằng kim loại, màu xanh đã qua sử dụng, có chiều dài 12,2m. Hai phần đầu thuyền có chiều rộng 3,2m, phần thân thuyền rộng nhất 3,6m, phần sâu nhất của thuyền là 01m, đuôi thuyền có mái vòm bằng sắt có kích thước 3,7m x 3,2m x 1,7m. Phần động cơ được nằm trong khoang bằng kim loại ở đuôi thuyền. Trên thân máy có ghi dòng chữ “ISUZU”. Trên thuyền được gắn bộ phận tời, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng hoạt động của thuyền; 01 (một) xe máy múc có bánh bằng xích, trên thân máy có ghi chữ SUMITOMO S265, máy đã cũ, không kiểm tra máy móc và tình trạng hoạt động của máy; 01 (một) xe mô tô Yamaha Exciter biển số 48H1 - 050.82, màu đỏ đen; Số máy JC43E6133173, số khung 4324BY626591; 01 (một) kết sắt bằng kim loại, kích thước 80cm x35cm x55cm, phía mặt trước có chữ Việt Tiệp, size 54 (không kiểm tra chất lượng); 01 (một) bộ phận tời tự chế bằng kim loại, có 05 bánh răng, kích thước 70cm x25cm x 30cm (không kiểm tra chất lượng); 01 (một) bộ kích hàn điện, hiệu SANDONG MMA-200, màu đen cam (không kiểm tra chất lượng); 01 (một) kính dùng để lặn dưới nước, mặt kính màu trắng, phần xung quanh bọc cao su màu đen, có dây đeo bằng cao su màu đen; 01 (một) cuộn dây màu vàng bằng nhựa dẻo, bên trong rỗng, chiều dài khoảng 15m; 01 (một) máy nổ màu đen, kèm theo một bình nén hơi màu cam; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 139591 mang tên Nguyễn Thị Thơm, địa chỉ: Số 159/18/3 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đối với xe ô tô biển số 51C – 532.20; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông cơ giới đường bộ số KA3326231 đối với xe ô tô biển số 60C- 033.22; 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện của xe ô tô số 30341223, đối với xe ô tô biển số 60C- 033.22 mang tên Nguyễn Xuân Giáp; 70 (bảy mươi) viên đạn bằng kim loại, thân màu vàng, có đầu đạn bằng kim loại màu xám, dưới đáy có ký hiệu chữ F. Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định số đạn nói trên. Xác định là đạn thể thao, chưa sử dụng, đạn này được sử dụng cho súng trường thể thao dùng trong tập luyện và thi đấu thể thao. Loại đạn này không nằm trong danh mục quy định là đạn sử dụng cho vũ khí quân dụng.

- Bị cáo Phạm Văn BC14: 01 (một) điện thoại Iphone, vỏ màu trắng, số IMEI: 013048007325263, không kiểm tra chất lượng máy;

(Toàn bộ số vật chứng trên hiện đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng).

4. Về án phí:

Buộc các bị cáo Lê Hồng BC1, Nguyễn Văn BC2, Phan Tuấn BC3, Lê Hoàng BC4, K' BC5, Nguyễn Văn BC6, Nguyễn Văn BC7, Nguyễn Văn BC8, Trần BC9, Hoàng Văn BC10, Phạm Văn BC12, Mai Văn BC11, Mai Văn BC13, Phạm Văn BC14, Nguyễn Quang BC15, Nguyễn Viết BC16, Nguyễn Văn BC17, Võ Văn BC18 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lê Hồng BC1 phải chịu 48.218.000đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Lê Hoàng BC4 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Văn BC6 phải chịu 39.753.000đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Trần BC9 phải chịu 1.657.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Hoàng Văn BC10 phải chịu 2.157.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Phạm Văn BC12 phải chịu 3.975.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Mai Văn BC11 phải chịu 3.925.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Mai Văn BC13 phải chịu 3.925.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Phạm Văn BC14 phải chịu 3.975.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Quang BC15 phải chịu 3.725.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Viết BC16 phải chịu 3.725.900đ án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Văn BC17 phải chịu 4.025.900đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay (25/5/2018); đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục BC4 thẩm.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND, CA huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Bị cáo, những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Đức Trường